ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN: SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

NGHỀ: BẢO VỆ THỰC VẬT

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày…….tháng….năm ..... …….. của……

Đà lạt, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Tháng 11/2007, một nhóm cán bộ thuộc Hội làm vườn, Vụ Khoa học, Cục trồng trọt, cục BVTV tham quan, khảo sát chương trình GAP của Malaysia, tổ chức Quốc tế Control Union (Hà Lan) đóng tại Malaysia. Trên cơ sở đó, đoàn trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn những kiến nghị về tổ chức triển khai chương trình EurepGAP trên rau quả, chăn nuôi thú y và thủy sản ở Việt nam. Ngày 28 tháng 1, năm 2008, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn.

Như vậy, VietGAP được biên soạn chủ yếu dựa trên các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất nông nghiệp tốt của một số nước, tổ chức trên thế giới như: AseanGAP, GlobalGAP, EurepGAP, HACCP, luật pháp Việt Nam về vệ sinh, an toàn thực phẩm... Bên cạnh đó, nhiều cơ quan, nhiều công ty, HTX tiến hành nghiên cứu xây dựng sản phẩm của mình có thương hiệu theo tiêu chuẩn GlobalGap để hòa nhập với thị trường Quốc tế.

Áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp đem lại những lợi ích cơ bản sau:

Áp dụng VietGAP là bằng chứng để khẳng định thương hiệu của nông sản Việt Nam, tăng kim ngạch xuất khẩu do vượt qua được rào cản kỹ thuật, không vi phạm các quy định, yêu cầu của các nước nhập khẩu. Áp dụng VietGAP làm thay đổi tập quán, thói quen, hành vi sản xuất, tạo sản phẩm cho cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần làm cho xã hội giảm bớt được chi phí y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội.

Thông qua áp dụng ViệtGAP, việc kiểm soát trong các khâu của sản xuất được coi trọng, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, ổn định, giúp nhà sản xuất phản ứng kịp thời với các vấn đề liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm. Khi được chứng nhận VietGAP, nông sản được sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt sẽ mang lại lòng tin cho nhà phân phối, cộng đồng tiêu dùng, cơ quan quản lý… giúp người sản xuất xây dựng thương hiệu sản phẩm và tạo thị trường tiêu thụ ổn định.

Sản xuất theo VietGAP tạo nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng cho công nghiệp chế biến, giúp các doanh nghiệp bảo đảm được chất lượng đầu ra của sản phẩm, vì thế giữ được uy tín với khách hàng và nâng cao doanh thu. Đồng thời các doanh nghiệp có thể giảm bớt chi phí và thời gian cho việc kiểm tra mẫu nguyên liệu; giảm nguy cơ sản phẩm bị cấm nhập khẩu hoặc bị kiểm tra 100% khi nhập do không đảm bảo yêu cầu về dư lượng hóa chất.

Sản xuất theo VietGAP giúp người tiêu dùng được sử dụng những sản phẩm có chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, đây là mục tiêu chính và lợi ích lớn nhất mà VietGAP mang lại. Bên cạnh đó, VietGAP sẽ tạo nên quyền được đòi hỏi của người tiêu dùng, góp phần giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận biết được sản phẩm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên thị trường khi thấy có những dấu hiệu của sản phẩm VietGAP, đây là động lực chính thúc đẩy người dân và các nhà sản xuất phải cải tiến để sản xuất và cung ứng các sản phẩm tốt từ nông nghiệp cho xã hội.

Trên cơ sở những giáo trình hiện có, để có tư liệu học tập, nghiên cứu cho học sinh sinh viên, trước hết là học sinh sinh viên của Trường Cao đẳng Nghề Đà lạt, tôi biên soạn giáo trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP này. Giáo trình được dùng làm giáo trình học tập cho học sinh sinh viên Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng thuộc Trường Cao đẳng Nghề Đà lạt và làm tài liệu tham khảo cho học sinh sinh viên, cán bộ, giáo viên các ngành liên quan.

Giáo trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP do Ths. Nguyễn Sanh Mân – Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng – Trường Cao đẳng Nghề chủ biên soạn với 3 bài dựa trên đề cương chi tiết mô đun sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và Trường Cao đẳng Nghề Đà lạt ban hành..

Trong quá trình biên soạn, chủ biên đã cố gắng cập nhật những kiến thức, thành tựu của nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp bền vững. Tuy nhiên, do thời gian, trình độ, nguồn tư liệu có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Chủ biên mong nhận được sự nhiều góp ý đóng góp xây dựng của độc giả để giáo trình có chất lượng tốt hơn.

Đà lạt, ngày 01 tháng 05 năm 2017

Chủ biên: Ths. Nguyễn Sanh Mân

MỤC LỤC

Tuyên bố bản quyền 1

Lời giới thiệu 2

Mục lục 4

Bài 1: Khái quát về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt 9

1. Khái niệm VIETGAP 9

2. Tiêu chuẩn GAP trên thế giới 9

2.1. GAP toàn cầu 10

2.2. GAP Châu Âu (Euro GAP) 12

2.3. ASEAN GAP 12

2.4. VietGAP 13

3. Lợi ích của VietGAP 14

Bài tập thực hành bài 1: 17

Câu hỏi sử dụng đánh giá học tập bài 1: 18

Ghi nhớ bài 1 19

Bài 2: Quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn 20

1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất 20

2. Giống và gốc ghép 20

3. Quản lý đất và giá thể 21

4. Quản lý phân bón và chất phụ gia 21

5. Quản lý nước tưới 22

6. Quản lý hoá chất 22

7. Quản lý thu hoạch và xử lý sau thu hoạch 23

7.1. Thiết bị, vật tư và đồ chứa 23

7.2. Thiết kế và nhà xưởng 24

7.3. Vệ sinh nhà xưởng 24
7.4. Phòng chống dịch hại 24
7.5. Vệ sinh cá nhân 24
7.6. Xử lý sản phẩm 25
7.7. Bảo quản và vận chuyển 25
8. Quản lý và xử lý chất thải 25
9. An toàn lao động 25
9.1. Đảm bảo bảo hộ lao động 25
9.2. Đảm bảo điều kiện làm việc 26
10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ. 26
10.1. Thiết lập hồ sơ 26
10.2. Điều tra nguyên nhân sai sót trong quy trình sản xuất sản phẩm 26
11. Kiểm tra nội bộ 27
11.1 Kế hoạch kiểm tra 27
11.2. Tổ chức kiểm tra 27
11.3. Đánh giá kết quả
12. Đơn thư và khiếu nại 27
Bài tập thực hành bài 1: 28
Câu hỏi sử dụng đánh giá học tập bài 2 30
Ghi nhớ bài 2 31
Bài 3: Quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP 32
1.Lập hồ sơ đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất 32
2. Lập hồ sơ giống và gốc ghép 36
3. Lập hồ sơ quản lý đất và giá thể 37
4. Lập hồ sơ quản lý phân bón và chất phụ gia 40
5. Lập hồ sơ quản lý nước tưới 43
6. Lập hồ sơ quản lý hoá chất 47

7. Lập hồ sơ quản lý thu hoạch và xử lý sau thu hoạch 55
8. Lập hồ sơ quản lý và xử lý chất thải 62
9. Lập hồ sơ an toàn lao động 64
10. Lập hồ sơ ghi chép, lưu trữ hồ sơ. 66
11. Lập hồ sơ kiểm tra nội bộ 68
12. Lập hồ sơ đơn thư và khiếu nại 69
Bài tập thực hành bài 1: 71
Câu hỏi sử dụng đánh giá học tập bài 3 73
Ghi nhớ bài 3 74
Tài liệu tham khảo 76
Phụ lục 1 77
Phụ lục 2 78
Phụ lục 3 79
Phụ lục 4 82

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP

Mã môn học: MĐ 27

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun:

- Vị trí: Là mô đun cơ sở chuyên ngành được học sau các môn học chung và các môn học/mô đun kỹ thuật chuyên ngành trong chương trình môn học tự chọn của chương trình đào tạo nghề bảo vệ thực vật

- Tính chất: Là mô đun chuyên môn nghề tự chọn đối với nghề bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng, học lý thuyết kết hợp với học thực hành

- Ý nghĩa và vai trò của môn học:

+ Ý nghĩa:vận dụng được các tiêu chuẩn, tiêu chí của quy định, quy trình tổ chức sản xuất nông nghiệp theo VietGAP nhằm tạo ra sản phẩm an toàn và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm góp phần vào việc nâng cao nền nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao

+ Vai trò: giúp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, các khái niệm, quy định, quy trình về tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP.

Mục tiêu của mô đun:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm cơ bản về thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

+ Mô tả được các tiêu chuẩn về GAP của các khu vực

+ Trình bày được quy trình chuẩn về quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn

+ Phân biệt được kỹ thuật trồng rau thông thường với kỹ thuật trồng rau theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

+ Nhận thức đúng về tầm quan trọng, vai trò của thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

- Về kỹ năng:

+ Rèn luyện thành thạo kỹ năng thực hiện quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn

+ Thực hiện được kỹ thuật trồng rau theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt vào việc sản xuất rau an toàn (VietGAP) .

+ Vận dụng tốt kỹ thuật trồng rau theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt vào trong kinh doanh.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm, có khả năng ra quyết định khi làm việc với nhóm, tham mưu với người quản lý và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình

+ Có khả năng tự nghiên cứu, tham khảo tài liệu có liên quan đến mô đun.

+ Có khả năng tìm hiểu tài liệu để làm bài thuyết trình theo yêu cầu của giáo viên.

+ Có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan vào các môn học/mô đun tiếp theo.

+ Có ý thức, động cơ học tập chủ động, đúng đắn, tự rèn luyện tác phong làm việc công nghiệp, khoa học và tuân thủ các quy định hiện hành

Nội dung của mô đun:

BÀI 1:
KHÁI QUÁT VỀ THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT
Mã bài: MĐ 27 - 01

Giới thiệu:

VietGAP được biên soạn chủ yếu dựa trên các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất nông nghiệp tốt của một số nước, tổ chức trên thế giới như: AseanGAP, GlobalGAP, EurepGAP, HACCP, luật pháp Việt Nam về vệ sinh, an toàn thực phẩm... Bên cạnh đó, nhiều cơ quan, nhiều công ty, HTX tiến hành nghiên cứu xây dựng sản phẩm của mình có thương hiệu theo tiêu chuẩn GlobalGap để hòa nhập với thị trường Quốc tế.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm về VIETGAP
- Phân biệt được các tiêu chuẩn GAP trên thế giới
- So sánh được tiêu chuẩn VIETGAP các tiêu chuẩn GAP trên thế giới

Nội dung chính:

1. Khái niệm VietGAP

Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi của Việt Nam (gọi tắt là VietGAP: Vietnamese Good Agricultural Practices) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khoẻ người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

VietGAP cho rau, quả tươi an toàn dựa trên cơ sở ASEAN GAP, EUREPGAP/GLOBALGAP và FRESHCARE, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho rau, quả Việt Nam tham gia thị trường khu vực ASEAN và thế giới, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững.

Tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại tham gia sản xuất, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm rau, quả an toàn theo VietGAP.

2. Tiêu chuẩn GAP trên thế giới

Cho đến nay vấn đề an toàn thực phẩm vẫn còn là mối lo chung của toàn xã hội nhất là người tiêu dùng vì sự tồn dư hoá chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm còn cao. Thực tế tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật nhiều quá mức cần thiết liên tục xảy ra ở một số địa phương, điều này đã ảnh hưởng lâu dài tới môi trường sống

của con người, vật nuôi, nguồn nước ngầm và đất đai. Phân tích về thức ăn chăn nuôi công nghiệp, kết quả cho thấy hàm lượng độc tố và thức ăn nhiễm các vi sinh vật gây bệnh cũng như hàm lượng kim loại nặng như chì, đồng, kẽm trong thức ăn chăn nuôi cao hơn mức quy định từ 1,8 đến 5,6 lần. Điều này đã gây tồn dư hóa chất và làm ảnh hưởng đến tính an toàn của vật nuôi. Chính vì vậy mà từ năm 2000 đến nay nền nông nghiệp nước ta đã tiếp cận và thực hiện các kiểu thực hành nông nghiệp tốt Good Agricultural Practice như EuropGAP, GlobalGAP, AseanGAP, VietGAP, ThaiGAP, MalayGAP...

2.1. GAP toàn cầu (GlobalGAP)

EurepGAP là thực hành nông nghiệp tốt được xuất hiện đầu tiên ở Châu Âu, là do yêu cầu thực tế ở Châu Âu, tạo ra năm 1997, và để áp dụng cho nhóm cây rau quả, thịt, cá, trứng, sữa là các loại thực phẩm dễ bị vi khuẩn gây hại, do đó các chỉ tiêu về ATVSTP phải được kiểm soát cẩn thận. Ta cũng biết Châu Âu gồm các nước công nghiệp phát triển sớm, đời sống vật chất và tinh thần được phát triển rất cao, do đó tiêu chuẩn VSATTP của họ đặt ra cũng khá chặt chẽ và khá ngiêm khắc. Chữ Global là toàn cầu, và do đó GlobalGAP là GAP áp dụng cho toàn cầu, không chỉ gói gọn ở khu vực Châu Âu. Nói cách khác là tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt áp dụng cho mọi nơi, mọi nước. Nhưng thuật ngữ này xuất hiện sau và dựa trên nguyên tắc chủ yếu của EurepGAP. Ngày 7/9/2007, EurepGAP (thực hành nông nghiệp tốt của Châu Âu) đã được đổi tên thành GlobalGAP, điều đó phản ánh phạm vi ảnh hưởng của EurepGAP trên toàn cầu.

GlobalGAP là một tổ chức tư nhân đã xây dựng các tiêu chuẩn chứng nhận tự nguyện và các thủ tục cho việc thực hành nông nghiệp tốt. Ban đầu nó được một nhóm các siêu thị ở Châu Âu xây dựng nên. Mục đích của GlobalGAP là làm tăng sự tin tưởng của khách hàng đối với thực phẩm an toàn, thông qua thực hành nông nghiệp tốt cảu nhà sản xuất. Trọng tâm của GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, bên cạnh đó cũng đề cập đến các vấn đề khác như an toàn, sức khỏe va phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. GlobalGAP là một tiêu chuẩn trước cổng trại, có nghĩa là việc cấp chứng nhận cho các quá trình sản xuất từ khi hạt giống được giep trồng đến khi sản phẩm được xuất khỏi trang trại (ở điều kiện Việt Nam là sản phẩm được bán ra khỏi các gia đình tư nhân). Sản phẩm lúa gạo của nước ta còn bị tác động bởi các tư thương và các nhà xuất khẩu nữa. Cho đến nay, GlobalGAP đã xây dựng được các tiêu chuẩn cho rau và trái cây, cây trồng xen, hoa và cây cảnh, cà phê, chè, thịt lợn, gia cầm, gia súc và cừu, bơ sữa và thủy sản (cá hồi). Các sản phẩm khác đang được nghiên cứu. Có nghĩa là lúa gạo ở các nước chưa có tiêu chuẩn. Vì vậy, có thể hiểu EurepGAP khi được nhiều châu lục áp dụng thì trở thành GlobalGAP. Như vậy nếu sản phẩm được công nhận theo tiêu chuẩn của

EurepGAP thì rất dễ lưu hành ở mọi thị trường trên thế giới. Sản phẩm nông nghiệp nếu buôn bán được với các nước ở Châu Âu thì càng dễ buôn bán với các nước ở Châu Phi, Châu Mỹ La Tinh, Châu Á hay Châu Đại Dương. Nói như vậy, EurepGAP hay GlobalGAP về cơ bản được coi là không có gì khác nhau. Dĩ nhiên cũng có thể có một số ngoại lệ khi áp dụng trong phạm vi GlobalGAP. Vì có thể Nhật hay Mỹ có vài quy định khắt khe hơn về dư lượng thuốc hóa học; hoặc giả về khía cạnh tôn giáo, tập quán hay thói quen của một số tộc người hay quốc gia nào đó không phù hợp với tiêu chuẩn EurepGAP. Nhưng nếu có thì đó cũng chỉ là những chỉ tiêu thứ yếu mà thôi.

Mục tiêu cơ bản của GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, GlobalGAP cũng đề cập đến các vấn đề khác như an toàn, sức khỏe và phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường.

Những nông sản đáp ứng được GlobalGAP nghĩa là được thừa nhận đảm bảo chất lượng trên toàn cầu (được cấp chứng nhận) thì phải trải qua một hệ thống kiểm soát vận hành nghiêm ngặt, tối ưu nhất, và phải tốn thêm một khoản chi phí đáng kể. Những sản phẩm được chứng nhận sẽ dễ dàng tiêu thụ, dễ dàng lưu hành ở moi thị trường trên thế giới; ở một số nước, sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ cho lợi nhuận cao hơn sản phẩm thông thường cùng loại.

GlobalGAP có 252 tiêu chuẩn, bao gồm 36 tiêu chuẩn bắt buộc phải tuân thủ 100%, 127 tiêu chí có thể tuân thủ đến mức 95% cũng được chấp nhận và có 89 kiến nghị khuyến cáo nên thực hiện.[3]

Sản phẩm đạt EurepGAP là sản phẩm khi đem bán hay lưu hành trên thị trường phải bảo đảm được các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, bắt buộc phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng để khi cần có thể truy nguyên được nguồn gốc. Tất cả người sản xuất, lưu thông, phân phối đều có liên đới chịu trách nhiệm với sản phẩm của họ đối với mọi khách hàng trong và ngoài nước.

Để đạt tiêu chuẩn (hay chứng nhận) GlobalGAP, người sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ phải thiết lập một hệ thống kiểm tra và giám sát an toàn thực phẩm xuyên suốt bắt đầu từ khâu sửa soạn nông trại canh tác đến khâu thu hoạch, chế biến và tồn trữ. Chẳng hạn như phải làm sạch nguồn đất, đảm bảo độ an toàn nguồn nước; chọn giống cây trồng, vật nuôi sạch bệnh; lựa chọn vật tư sản xuất (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi…) cũng phải đảm bảo là những thuốc trong danh mục, chủ yếu là thuốc có nguồn gốc hữu cơ an toàn cho người sử dụng. Ngoài ra, những người liên quan phải ghi chép lại toàn bộ quá trình sản xuất, bắt đầu từ khâu xuống giống đến khi thu hoạch và bảo quản để phòng ngừa khi xảy ra sự cố

như là ngộ độc thực phẩm hay dư lượng hóa chất vượt ngưỡng cho phép và có thể truy nguyên được nguồn gốc.

2.2. GAP Châu Âu (Euro GAP)

Đó là một tập hợp gồm những từ ghép lại của EU là Euro (Châu Âu) và từ REP là viết tắt của Retailer Produce Working Group (nhóm những người buôn bán lẻ), còn GAP là Good Agriculture Practice (tạm dịch là thực hành nông nghiệp tốt). Khi ghép các từ này lại thành EurepGAP được hiểu là tập hợp các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp tốt (gọi tắt là thực hành nông nghiệp tốt) do sáng kiến của các nhà buôn bán lẻ ở Châu Âu xây dựng nên vào năm 1997

Bộ khung của EurepGAP bao gồm 36 danh mục (tiêu chuẩn) bắt buộc phải tuân thủ 100%, 127 danh mục thứ yếu có thể tuân thủ đến mức 95% cũng được chấp nhận và 89 kiến nghị khuyến cáo nên thực hiện. Tổng cộng có 252 danh mục (tiêu chuẩn). Điều cốt lõi của Bộ tiêu chuẩn EurepGAP là sản phẩm đem bán hay lưu hành trên thị trường phải đảm bảo được các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm VSATTP của khách hàng, sản phẩm bắt buộc phải có nguồn gốc xuất sứ rõ ràng để khi cần có thể truy nguyên được nguồn gốc. Người sản xuất, lưu thông, phân phối đều có liên đới chịu trách nhiệm với sản phẩm của họ đối với mọi khách hàng trong và ngoài nước. Vì vậy, mỗi sản phẩm đều cần phải có lý lịch rõ ràng, được ghi chép tỉ mỉ và được kiểm tra định kỳ theo yêu cầu của từng loại sản phẩm.

2.3. Asean GAP?

AseanGAP là một bộ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong cả quá trình sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với rau quả tươi ở các nước trong khu vực ASEAN. AseanGAP được ra đời từ năm 2006 do Ban thư ký của tổ chức ASEAN xây dựng với đại diện các nước thành viên. Theo các chuyên gia nhận định thì thị trường xuất, nhập khẩu nông sản trên thế giới đang được kiểm soát từ những đại siêu thị, những tập đoàn đa quốc gia với các tiêu chuẩn rất cao về chất lượng sản phẩm, cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm. ASEAN đã công bố các tiêu chuẩn trong bản quy trình GAP chung cho các nước thành viên. Mục tiêu của AseanGAP là tăng cường hài hòa các chương trình GAP quốc gia cho các nước thành viên trong khu vực ASEAN, đề cao sản phẩm rau, quả an toàn cho người tiêu dùng, duy trì các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy thương mại rau, quả trong khu vực và quốc tế. Nội dung của AseanGAP gồm 4 phần chính:

- An toàn thực phẩm
- Quản lý môi trường
- Sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi cho người sản xuất
- Chất lượng sản phẩm

Hạn chế lớn nhất của AseanGAP là mới chỉ đưa ra các tiêu chuẩn cho các rau quả tươi, nó không bao gồm các sản phẩm có độ rủi ro cao trong thực phẩm an toàn như sản phẩm được cắt lát, đây là tiêu chuẩn mới trong khu vực và quốc tế. AseanGAP không phải là tiêu chuẩn để chứng nhận cho các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm biến đổi gen…

2.4. VietGAP?

VietGAP là thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam được xây dựng dựa trên 4 tiêu chuẩn: Kỹ thuật sản xuất, an toàn thực phẩm, môi trường làm việc và truy tìm nguồn gốc của sản phẩm. Bốn tiêu chuẩn này là tập hợp dựa trên những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khoẻ người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. VietGAP chính là áp dụng các biện pháp kỹ thuật để sản xuất, nhằm tạo ra sản phẩm sạch và an toàn, đặc biệt là các sản phẩm về rau, quả tươi.

Trước khi VietGAP ra đời, nước ta đã có rất nhiều chương trình sản xuất nông sản an toàn đối với rau, quả, cây trồng làm đồ uống. Nhiều địa phương, các quy định đó đã được xây dựng thành quy trình để phổ biến cho nông dân thực hiện. Trên thực tế vẫn chưa có đơn vị nào theo dõi kiểm tra và có trách nhiệm cấp chứng nhận kịp thời, hoặc đưa ra chính sách khuyến khích cho người sản xuất, nên phong trào sản xuất nông sản sạch, an toàn thực chất vẫn chưa được phát triển rộng rãi và quan tâm thích đáng.

Năm 2004, Hiệp hội Trái cây Việt Nam tham gia vào một dự án có tên "Tăng cường năng lực cạnh tranh" (VNCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp VN - VCCI chủ trì và đã tổ chức một chuyến thăm chương trình liên kết Mỹ – Thái đang thực hiện EuropGAP, thăm "Liên kết GAP miền Tây Thái Lan". Cũng năm đó, Hiệp hội Trái cây VN cùng với Hội Làm vườn và VCCI tổ chức hội thảo giới thiệu về GAP (EuropGAP) tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau hội thảo này, liên kết GAP sông Tiền bao gồm 6 tỉnh có trái cây đã được thành lập, hoạt động rất gắn bó và đã đem lại những kết quả đáng khích lệ năm 2005. Cũng năm đó, Tổ chức Thị trường quốc tế (IMO) đã tổ chức chứng nhận GAP cho một số cơ sở sản xuất rau, cà phê ở Đà Lạt. Tiếp theo đó là các đơn vị sản xuất quả Thanh Long ở Bình Thuận, ngư trường tôm ở miền Tây cũng lần lượt được công nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn GAP.

Do nắm bắt được tầm quan trọng và tính bức xúc để có "GAP" cho Việt Nam nên chi nhánh Hội Làm vườn Việt Nam đã đệ trình 1 bản tường trình với lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN & PTNT) về việc ra đời VietGAP. Ngày 28-1-2008 Bộ NN & PTNT đã phê chuẩn văn bản và VietGAP đã ra đời. Dù ra đời

muộn, nhưng VietGAP đã thừa hưởng được kinh nghiệm của nhiều GAP trước, nên đã nhanh chóng phát huy tác dụng. Việc quy định những tiêu chuẩn chính trong sản xuất nông nghiệp của VietGAP là gì? Đó là 26 tiêu chuẩn và hiện đang tập trung vào 12 nội dung chính quy định để sản xuất nông nghiệp tốt như sau:

1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất
2. Giống và gốc ghép
3. Quản lý đất và giá thể
4. Phân bón và chất phụ gia
5. Nước tưới
6. Hóa chất (gồm phân vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật)
7. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch
8. Quản lý và xử lý chất thải
9. An toàn lao động
10. Ghi chép, lưu trử hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm
11. Kiểm tra nội bộ
12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

VietGAP là chương trình kiểm tra an toàn thực phẩm xuyên suốt từ A đến Z của dây chuyền sản xuất, được bắt đầu từ khâu chuẩn bị trang trại, canh tác đến khâu thu hoạch, sau thu hoạch, tồn trữ, kể cả các yếu tố liên quan như môi trường, các chất hóa học bảo vệ thực vật, bao bì và ngay cả điều kiện làm việc, phúc lợi của người lao động trong nông trại.

3. Lợi ích của VietGAP

Hiện nay ở Việt Nam, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông sản sạch và an toàn là rất lớn, vì vậy cần thiết phải áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất nông nghiệp để mang lại lợi ích lớn nhất cho nông dân và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm như:

- Tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng cao hơn, sản phẩm được công nhận theo tiêu chuẩn VietGAP được đánh giá cao, dễ dàng lưu thông trên thị trường Việt Nam và một số nước nhập khẩu. Làm tăng sự tin tưởng của khách hàng đối với thực phẩm, an toàn hơn, bảo vệ người tiêu dùng trước nguy cơ thực phẩm không tốt tới sức khỏe.

- Tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao thương hiệu của nhà sản xuất, chế biến và phân phối.

- Giúp tăng cường cho ngành chăn nuôi, trồng trọt bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và đảm bảo lợi ích cho toàn xã hội.

- Tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà quản lý...

- Khách hàng đã góp phần thay đổi thói quen sản xuất, cách suy nghĩ của nông dân cũng như doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp bền vững theo VietGAP.

Như vậy là ngoài hiệu quả kinh tế lâu dài thì sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực cả về nhận thức, tư tưởng và hành động của người nông dân, giúp họ hiểu được là trong sản xuất, kinh doanh, chất lượng sản phẩm mới là điều kiện tiên quyết và sống còn để duy trì sự phát triển. Không những thế, sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP còn thúc đẩy sự kết nối giữa sản xuất với thị trường, từ đó mang lại lợi ích, thu nhập cao hơn cho người sản xuất, từng 9 bước xây dựng thương hiệu cho ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản an toàn, góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng ở nước ta. Qua 6 năm triển khai đến người nông dân, VietGAP đã phát huy được những ưu thế của mình, góp phần không nhỏ vào nâng cao nhận thức của người dân về sản xuất thực phẩm an toàn, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sau khi gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế WTO, ngành thương mại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó đáng chú ý là lượng đầu tư trực tiếp và gián tiếp đều tăng mạnh so với trước. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài chưa được như kỳ vọng. Một phần nguyên nhân chính là hàng hóa của chúng ta vấp phải các quy định về tiêu chuẩn hàng hóa rất khắt khe của các nước nhập khẩu. Theo nhận định của các chuyên gia thì thị trường xuất, nhập khẩu nông sản trên thế giới đang được kiểm soát bởi những đại siêu thị, những tập đoàn đa quốc gia với các tiêu chuẩn rất cao về chất lượng sản phẩm cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến nay, hàng trăm tổ chức, đơn vị, cá nhân đã có sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP và đang tham gia vào các dịch vụ buôn bán các sản phẩm nông sản ngang hàng với các nước trong khu vực và thế giới. Nhiều hộ nông dân, đặc biệt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã thu được nhiều kết quả khả quan, như Thanh Long sạch, Xoài sạch, Quýt sạch đảm bảo đúng tiêu chuẩn Viet GAP, dần chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Năm 2015, sự kiện Vải thiều Việt Nam đã được chấp nhận vào thị trường của 6 nước phát triển trong đó có Mỹ, Nhật, Úc..., điều này đã giúp cho nông dân trồng vải phấn khởi, yên tâm và chuyên tâm vào sản xuất sản phẩm của mình.

Để xuất khẩu được Vải thiều vào 2 thị trường Mỹ và Úc thì vải Việt Nam phải trải qua nhiều quy định bắt buộc theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Phía Mỹ đã

đưa ra danh sách một số loại sâu bệnh cụ thể, một số loại thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng trên vải. Ngược lại, Việt Nam cũng xây dựng xong bản đồ chiếu xạ (quy trình diệt khuẩn, làm sạch sản phẩm, nâng cao chất lượng và kéo dài thời gian bảo quản), với chi phí 0,6 đến 1 USD cho mỗi kg sản phẩm. Ngoài nước Mỹ và Úc ra thì Trung Quốc vẫn là thị trường truyền thống của dưa hấu, vải thiều, rau quả khác của Việt Nam, việc kiểm định ở các cửa khẩu cũng ngày một chặt chẽ hơn đối với các mặt hàng rau quả Việt Nam. Điều đó cho thấy VietGAP, GlobalGAP... rất quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển thị trường nông sản trong nước và quốc tế của nông nghiệp Việt Nam.

Mặc dù vậy nhưng VietGAP vẫn chưa tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùng? Vì sao vậy? Phải chăng là do nhận thức của nông dân chưa đến nơi đến chốn, ý thức chưa cao và kiến thức chưa được trang bị đầy đủ về sử dụng phân vô cơ và hóa chất bảo vệ thực vật hợp lý. Mặt khác trong sản xuất còn thiếu chuỗi liên kết để kiểm tra và giám sát chất lượng, cho nên cho dù sản xuất nông nghiệp được tiến hành theo VietGAP từ nhiều năm nay, nhưng sản phẩm vẫn bị lẫn với sản xuất thông thường không VietGAP. Để khắc phục, nhà nước phải hỗ trợ cho nông dân thực hiện chuỗi liên kết trong sản xuất VietGAP hoặc thay đổi hướng mới theo sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chúng tôi tin tưởng rằng trong tương lai sẽ tạo ra các sản phẩm hữu cơ thật sự, đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

AseanGAP là một bộ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong cả quá trình sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với rau quả tươi ở các nước trong khu vực ASEAN. AseanGAP được ra đời từ năm 2006 do Ban thư ký của tổ chức ASEAN xây dựng với đại diện các nước thành viên. Theo các chuyên gia nhận định thì thị trường xuất, nhập khẩu nông sản trên thế giới đang được kiểm soát từ những đại siêu thị, những tập đoàn đa quốc gia với các tiêu chuẩn rất cao về chất lượng sản phẩm, cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm. ASEAN đã công bố các tiêu chuẩn trong bản quy trình GAP chung cho các nước thành viên. Mục tiêu của AseanGAP là tăng cường hài hòa các chương trình GAP quốc gia cho các nước thành viên trong khu vực ASEAN, đề cao sản phẩm rau, quả an toàn cho người tiêu dùng, duy trì các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy thương mại rau, quả trong khu vực và quốc tế

BÀI TẬP THỰC HÀNH BÀI 1:
KHÁI QUÁT VỀ THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT

1. Nội dung và yêu cầu của bài tập

1.1. Nội dung:

- Thực hiện mô phạm định nghĩa của VietGAP bằng sơ đồ hình ảnh
- Thực hiện so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa VietGAP với AseanGAP và GlobalGAP bằng sơ đồ

1.2. Yêu cầu:

- Chia lớp thành những nhóm nhỏ từ 3 – 4 sinh viên/1 nhóm
- Đặt tên nhóm và chọn nhóm trưởng
- Mỗi nhóm thực hiện chung 1 bài tập
- Mô phạm nội dung bài tập bằng giấy A0 và bút lông các màu.
- Thời gian thực hiện bài tập nhóm 2 giờ
- Mỗi nhóm cử đại diện nhóm trình bày trước lớp, thời gian trình bày < 5 phút.

2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện bài tập

Thang điểm đánh giá bài tập trãi nghiệm nhóm: 10 điểm

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm	Ghi chú
1	Thực hiện hoàn thành đúng thời gian	0,5	
2	Thực hiện đúng nội dung về khái niệm VietGAP	1,0	
3	Thực hiện đúng nội dung về sự giống và khác nhau giữa VietGAP với AseanGAP và GlobalGAP	2,0	
4	Mô phạm 2 nội dung trên dễ hiểu	1,0	
5	Thực hiện mô phạm sáng tạo	1,0	
6	Trình bày rõ ràng	1,0	
7	Trình bày bài mô phạm đẹp	0,5	
8	Trình bày thuyết trình kết quả sản phẩm rõ ràng và dễ hiểu	1,5	

9	Trả lời câu hỏi của nhóm khác và giáo viên	1,5	
Tổng cộng		**10 điểm**	

CÂU HỎI SỬ DỤNG ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA BÀI 1

1. Thế nào là VietGAP? AseanGAP? EurepGAP? GlobalGAP?
2. Lịch sử ra đời của quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP?
3. Lợi ích của việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP?
4. So sánh sự khác nhau giữa sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn và rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

GHI NHỚ BÀI 1

Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi của Việt Nam (gọi tắt là VietGAP: Vietnamese Good Agricultural Practices) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khoẻ người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

GlobalGAP là một tổ chức tư nhân đã xây dựng các tiêu chuẩn chứng nhận tự nguyện và các thủ tục cho việc thực hành nông nghiệp tốt. Ban đầu nó được một nhóm các siêu thị ở Châu Âu xây dựng nên. Mục đích của GlobalGAP là làm tăng sự tin tưởng của khách hàng đối với thực phẩm an toàn, thông qua thực hành nông nghiệp tốt cảu nhà sản xuất. Trọng tâm của GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, bên cạnh đó cũng đề cập đến các vấn đề khác như an toàn, sức khỏe va phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. GlobalGAP là một tiêu chuẩn trước cổng trại, có nghĩa là việc cấp chứng nhận cho các quá trình sản xuất từ khi hạt giống được giep trồng đến khi sản phẩm được xuất khỏi trang trại (ở điều kiện Việt Nam là sản phẩm được bán ra khỏi các gia đình tư nhân). Sản phẩm lúa gạo của nước ta còn bị tác động bởi các tư thương và các nhà xuất khẩu nữa. Cho đến nay, GlobalGAP đã xây dựng được các tiêu chuẩn cho rau và trái cây, cây trồng xen, hoa và cây cảnh, cà phê, chè, thịt lợn, gia cầm, gia súc và cừu, bơ sữa và thủy sản (cá hồi). Các sản phẩm khác đang được nghiên cứu. Có nghĩa là lúa gạo ở các nước chưa có tiêu chuẩn.

Lợi ích cơ bản của sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP là:

- Tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao thương hiệu của nhà sản xuất, chế biến và phân phối.

- Giúp tăng cường cho ngành chăn nuôi, trồng trọt bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và đảm bảo lợi ích cho toàn xã hội.

- Tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà quản lý...

- Khách hàng đã góp phần thay đổi thói quen sản xuất, cách suy nghĩ của nông dân cũng như doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp bền vững theo VietGAP.

BÀI 2:
QUY TRÌNH QUẢN LÝ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT CHO RAU QUẢ TƯƠI AN TOÀN

Mã bài: MĐ 27 - 02

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 379 /QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Giới thiệu:

Trình bày và phân tích toàn bộ quy trình quản lý thực hành nông nghiệp toty61 cho rau quả tươi an toàn theo quyết định số 379/QĐ – BNN-KHCN ngày 28 tháng 01 nằm 2008 của Bộ trương *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm 12 nhóm tiêu chí.*

Mục tiêu:

- Nhận biết được các tiêu chuẩn trong quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn

- Phân biệt được các tiêu chuẩn trồng rau bình thường và tiêu chuẩn trong quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn.

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện trong quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn.

- Lập được kế hoạch sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VIETGAP với các tiêu chuẩn và quy trình theo quy định.

Nội dung chính:

1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất

1.1. Vùng sản xuất rau, quả áp dụng theo VietGAP phải được khảo sát, đánh giá sự phù hợp giữa điều kiện sản xuất thực tế với qui định hiện hành của nhà nước đối với các mối nguy gây ô nhiễm về hóa học, sinh học và vật lý lên rau, quả. Trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện thì phải có đủ cơ sở chứng minh có thể khắc phục được hoặc làm giảm các nguy cơ tiềm ẩn.

1.2. Vùng sản xuất rau, quả có mối nguy cơ ô nhiễm hóa học, sinh học, vật lý cao và không thể khắc phục thì không được sản xuất theo VietGAP.

2. Giống và gốc ghép

2.1. Giống và gốc ghép phải có nguồn gốc rõ ràng, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sản xuất.

2.2. Giống và gốc ghép tự sản xuất phải có hồ sơ ghi lại đầy đủ các biện pháp xử lý hạt giống, xử lý cây con, hóa chất sử dụng, thời gian, tên người xử lý và mục đích xử lý. Trong trường hợp giống và gốc ghép không tự sản xuất phải có hồ sơ ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân và thời gian cung cấp, số lượng, chủng loại, phương pháp xử lý giống, gốc ghép (nếu có).

3. Quản lý đất và giá thể

3.1. Hàng năm, phải tiến hành phân tích, đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn trong đất và giá thể theo tiêu chuẩn hiện hành của nhà nước.

3.2. Cần có biện pháp chống xói mòn và thoái hóa đất. Các biện pháp này phải được ghi chép và lưu trong hồ sơ.

3.3. Khi cần thiết phải xử lý các nguy cơ tiềm ẩn từ đất và giá thể, tổ chức và cá nhân sản xuất phải được sự tư vấn của nhà chuyên môn và phải ghi chép và lưu trong hồ sơ các biện pháp xử lý.

3.4. Không được chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm nguồn đất, nước trong vùng sản xuất. Nếu bắt buộc phải chăn nuôi thì phải có chuồng trại và có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm sau khi thu hoạch.

4. Phân bón và chất phụ gia

4.1. Từng vụ phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm hóa học, sinh học và vật lý do sử dụng phân bón và chất phụ gia, ghi chép và lưu trong hồ sơ. Nếu xác định có nguy cơ ô nhiễm trong việc sử dụng phân bón hay chất phụ gia, cần áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm lên rau, quả.

4.2. Lựa chọn phân bón và các chất phụ gia nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm lên rau, quả. Chỉ sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

4.3. Không sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý (ủ hoai mục). Trong trường hợp phân hữu cơ được xử lý tại chỗ, phải ghi lại thời gian và phương pháp xử lý. Trường hợp không tự sản xuất phân hữu cơ, phải có hồ sơ ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân và thời gian cung cấp, số lượng, chủng loại, phương pháp xử lý.

4.4. Các dụng cụ để bón phân sau khi sử dụng phải được vệ sinh và phải được bảo dưỡng thường xuyên.

4.5. Nơi chứa phân bón hay khu vực để trang thiết bị phục vụ phối trộn và đóng gói phân bón, chất phụ gia cần phải được xây dựng và bảo dưỡng để đảm bảo giảm nguy cơ gây ô nhiễm vùng sản xuất và nguồn nước.

4.6. Lưu giữ hồ sơ phân bón và chất phụ gia khi mua (ghi rõ nguồn gốc, tên sản phẩm, thời gian và số lượng mua).

4.7. Lưu giữ hồ sơ khi sử dụng phân bón và chất phụ gia (ghi rõ thời gian bón, tên phân bón, địa điểm, liều lượng, phương pháp bón phân và tên người bón).

5. Nước tưới

5.1. Nước tưới cho sản xuất và xử lý sau thu hoạch rau, quả phải đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn mà Việt Nam đang áp dụng.

5.2. Việc đánh giá nguy cơ ô nhiễm hóa chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng cho: tưới, phun thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng cho bảo quản, chế biến, xử lý sản phẩm, làm sạch và vệ sinh, phải được ghi chép và lưu trong hồ sơ.

5.3. Trường hợp nước của vùng sản xuất không đạt tiêu chuẩn, phải thay thế bằng nguồn nước khác an toàn hoặc chỉ sử dụng nước sau khi đã xử lý và kiểm tra đạt yêu cầu về chất lượng. Ghi chép phương pháp xử lý, kết quả kiểm tra và lưu trong hồ sơ.

5.4. Không dùng nước thải công nghiệp, nước thải từ các bệnh viện, các khu dân cư tập trung, các trang trại chăn nuôi, các lò giết mổ gia súc gia cầm, nước phân tươi, nước giải chưa qua xử lý trong sản xuất và xử lý sau thu hoạch.

6. Hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật).

6.1. Người lao động và tổ chức, cá nhân sử dụng lao động phải được tập huấn về phương pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và các biện pháp sử dụng bảo đảm an toàn.

6.2. Trường hợp cần lựa chọn các loại thuốc bảo vệ thực vật và chất điều hòa sinh trưởng cho phù hợp, cần có ý kiến của người có chuyên môn về lĩnh vực bảo vệ thực vật.

6.3. Nên áp dụng các biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) nhằm hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

6.4. Chỉ được phép mua thuốc bảo vệ thực vật từ các cửa hàng được phép kinh doanh thuốc kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

6.5. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng cho từng loại rau, quả tại Việt Nam.

6.6. Phải sử dụng hóa chất đúng theo sự hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa hoặc hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm đảm bảo an toàn cho vùng sản xuất và sản phẩm.

6.7. Thời gian cách ly phải đảm bảo theo đúng hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ghi trên nhãn hàng hóa.

6.8. Các hỗn hợp hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật dùng không hết cần được xử lý đảm bảo không làm ô nhiễm môi trường.

6.9. Sau mỗi lần phun thuốc, dụng cụ phải vệ sinh sạch sẽ và thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra. Nước rửa dụng cụ cần được xử lý tránh làm ô nhiễm môi trường.

6.10. Kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo quy định, xây dựng ở nơi thoáng mát, an toàn, có nội quy và được khóa cẩn thận. Phải có bảng hướng dẫn và thiết bị sơ cứu. Chỉ những người có trách nhiệm mới được vào kho.

6.11. Không để thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng trên giá phía trên các thuốc dạng bột.

6.12. Hóa chất cần giữ nguyên trong bao bì, thùng chứa chuyên dụng với nhãn mác rõ ràng. Nếu đổi hóa chất sang bao bì, thùng chứa khác, phải ghi rõ đầy đủ tên hóa chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa hóa chất gốc.

6.13. Các hóa chất hết hạn sử dụng hoặc đã bị cấm sử dụng phải ghi rõ trong sổ sách theo dõi và lưu giữ nơi an toàn cho đến khi xử lý theo quy định của nhà nước.

6.14. Ghi chép các hóa chất đã sử dụng cho từng vụ (tên hóa chất, lý do, vùng sản xuất, thời gian, liều lượng, phương pháp, thời gian cách ly và tên người sử dụng).

6.15. Lưu giữ hồ sơ các hóa chất khi mua và khi sử dụng (tên hóa chất, người bán, thời gian mua, số lượng, hạn sử dụng, ngày sản xuất, ngày sử dụng).

6.16. Không tái sử dụng các bao bì, thùng chứa hóa chất. Những vỏ bao bì, thùng chứa phải thu gom và cất giữ ở nơi an toàn cho đến khi xử lý theo quy định của nhà nước.

6.17. Nếu phát hiện dư lượng hóa chất trong rau quả vượt quá mức tối đa cho phép phải dừng ngay việc thu hoạch, mua bán sản phẩm, xác định nguyên nhân ô nhiễm và nhanh chóng áp dụng các biện pháp ngăn chặn giảm thiểu ô nhiễm. Phải ghi chép cụ thể trong hồ sơ lưu trữ.

6.18. Các loại nhiên liệu, xăng, dầu và hóa chất khác cần được lưu trữ riêng nhằm hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm lên rau, quả.

6.19. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện qui trình sản xuất và dư lượng hóa chất có trong rau, quả theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền. Các chỉ tiêu phân tích phải tiến hành tại các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế về lĩnh vực dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

7. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch

7.1. Thiết bị, vật tư và đồ chứa

7.1.1. Sản phẩm sau khi thu hoạch không được để tiếp xúc trực tiếp với đất và hạn chế để qua đêm.

7.1.2. Thiết bị, thùng chứa hay vật tư tiếp xúc trực tiếp với rau, quả phải được làm từ các nguyên liệu không gây ô nhiễm lên sản phẩm.

7.1.3. Thiết bị, thùng chứa hay vật tư phải đảm bảo chắc chắn và vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng.

7.1.4. Thùng đựng phế thải, hóa chất bảo vệ thực vật và các chất nguy hiểm khác phải được đánh dấu rõ ràng và không dùng chung để đựng sản phẩm.

7.1.5. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì thiết bị, dụng cụ nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm lên sản phẩm.

7.1.6. Thiết bị, thùng chứa rau, quả thu hoạch và vật liệu đóng gói phải cất giữ riêng biệt, cách ly với kho chứa hóa chất, phân bón và chất phụ gia và có các biện pháp hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm.

7.2. Thiết kế và nhà xưởng

7.2.1. Cần hạn chế đến mức tối đa nguy cơ ô nhiễm ngay từ khi thiết kế, xây dựng nhà xưởng và công trình phục vụ cho việc gieo trồng, xử lý, đóng gói, bảo quản.

7.2.2. Khu vực xử lý, đóng gói và bảo quản sản phẩm rau quả phải tách biệt khu chứa xăng, dầu, mỡ và máy móc nông nghiệp để phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm lên sản phẩm.

7.2.3. Phải có hệ thống xử lý rác thải và hệ thống thoát nước nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm đến vùng sản xuất và nguồn nước.

7.2.4. Các bóng đèn chiếu sáng trong khu vực sơ chế, đóng gói phải có lớp chống vỡ. Trong trường hợp bóng đèn bị vỡ và rơi xuống sản phẩm phải loại bỏ sản phẩm và làm sạch khu vực đó.

7.2.5. Các thiết bị và dụng cụ đóng gói, xử lý sản phẩm có rào ngăn cách đảm bảo an toàn.

7.3. Vệ sinh nhà xưởng

7.3.1. Nhà xưởng phải được vệ sinh bằng các loại hóa chất thích hợp theo qui định không gây ô nhiễm lên sản phẩm và môi trường.

7.3.2. Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ.

7.4. Phòng chống dịch hại

7.4.1. Phải cách ly gia súc và gia cầm khỏi khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản rau, quả.

7.4.2. Phải có các biện pháp ngăn chặn các sinh vật lây nhiễm vào các khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản.

7.4.3. Phải đặt đúng chỗ bả và bẫy để phòng trừ dịch hại và đảm bảo không làm ô nhiễm rau, quả, thùng chứa và vật liệu đóng gói. Phải ghi chú rõ ràng vị trí đặt bả và bẫy.

7.5. Vệ sinh cá nhân

7.5.1. Người lao động cần được tập huấn kiến thức và cung cấp tài liệu cần thiết về thực hành vệ sinh cá nhân và phải được ghi trong hồ sơ.

7.5.2. Nội qui vệ sinh cá nhân phải được đặt tại các địa điểm dễ thấy.

7.5.3. Cần có nhà vệ sinh và trang thiết bị cần thiết ở nhà vệ sinh và duy trì đảm bảo điều kiện vệ sinh cho người lao động.

7.5.4. Chất thải của nhà vệ sinh phải được xử lý.

7.6. Xử lý sản phẩm

7.6.1. Chỉ sử dụng các loại hóa chất, chế phẩm, màng sáp cho phép trong quá trình xử lý sau thu hoạch.

7.6.2. Nước sử dụng cho xử lý rau, quả sau thu hoạch phải đảm bảo chất lượng theo qui định.

7.7. Bảo quản và vận chuyển

7.7.1. Phương tiện vận chuyển được làm sạch trước khi xếp thùng chứa sản phẩm.

7.7.2. Không bảo quản và vận chuyển sản phẩm chung với các hàng hóa khác có nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm.

7.7.3. Phải thường xuyên khử trùng kho bảo quản và phương tiện vận chuyển.

8. Quản lý và xử lý chất thải

8.1. Phải có biện pháp quản lý và xử lý chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, sơ chế và bảo quản sản phẩm.

9. Người lao động

9.1. An toàn lao động

9.1.1. Người được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng hóa chất phải có kiến thức và kỹ năng về hóa chất và kỹ năng ghi chép.

9.1.2. Tổ chức và cá nhân sản xuất cung cấp trang thiết bị và áp dụng các biện pháp sơ cứu cần thiết và đưa đến bệnh viện gần nhất khi người lao động bị nhiễm hóa chất.

9.1.3. Phải có tài liệu hướng dẫn các bước sơ cứu và có bảng hướng dẫn tại kho chứa hóa chất.

9.1.4. Người được giao nhiệm vụ xử lý và sử dụng hóa chất hoặc tiếp cận các vùng mới phun thuốc phải được trang bị quần áo bảo hộ và thiết bị phun thuốc.

9.1.5. Quần áo bảo hộ lao động phải được giặt sạch và không được để chung với thuốc bảo vệ thực vật.

9.1.6. Phải có biển cảnh báo vùng sản xuất rau, quả vừa mới được phun thuốc.

9.2. Điều kiện làm việc

9.2.1. Nhà làm việc thoáng mát, mật độ người làm việc hợp lý.

9.2.2. Điều kiện làm việc phải đảm bảo và phù hợp với sức khỏe người lao động. Người lao động phải được cung cấp quần áo bảo hộ.

9.2.3. Các phương tiện, trang thiết bị, công cụ (các thiết bị điện và cơ khí) phải thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng nhằm tránh rủi ro gây tai nạn cho người sử dụng.

9.2.4. Phải có quy trình thao thác an toàn nhằm hạn chế tối đa rủi ro di chuyển hoặc nâng vác các vật nặng.

9.3. Phúc lợi xã hội của người lao động

9.3.1. Tuổi lao động phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam

9.3.2. Khu nhà ở cho người lao động phải phù hợp với điều kiện sinh hoạt và có những thiết bị, dịch vụ cơ bản.

9.3.3. Lương, thù lao cho người lao động phải hợp lý, phù hợp với Luật Lao động của Việt Nam

9.4. Đào tạo

9.4.1. Trước khi làm việc, người lao động phải được thông báo về những nguy cơ liên quan đến sức khỏe và điều kiện an toàn.

9.4.2. Người lao động phải được tập huấn công việc trong các lĩnh vực dưới đây:

- Phương pháp sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ.
- Các hướng dẫn sơ cứu tai nạn lao động.
- Sử dụng an toàn các hóa chất, vệ sinh cá nhân.

10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

10.1. Tổ chức và cá nhân sản xuất rau, quả theo VietGAP phải ghi chép và lưu giữ đầy đủ nhật ký sản xuất, nhật ký về bảo vệ thực vật, phân bón, bán sản phẩm, v.v…

10.2. Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải tự kiểm tra hoặc thuê kiểm tra viên kiểm tra nội bộ xem việc thực hiện sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ đã đạt yêu cầu chưa. Nếu chưa đạt yêu cầu thì phải có biện pháp khắc phục và phải được lưu trong hồ sơ.

10.3. Hồ sơ phải được thiết lập cho từng chi tiết trong các khâu thực hành VietGAP và được lưu giữ tại cơ sở sản xuất.

10.4. Hồ sơ phải được lưu trữ ít nhất hai năm hoặc lâu hơn nếu có yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan quản lý.

10.5. Sản phẩm sản xuất theo VietGAP phải được ghi rõ vị trí và mã số của lô sản xuất. Vị trí và mã số của lô sản xuất phải được lập hồ sơ và lưu trữ.

10.6. Bao bì, thùng chứa sản phẩm cần có nhãn mác để giúp việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng.

10.7. Mỗi khi xuất hàng, phải ghi chép rõ thời gian cung cấp, nơi nhận và lưu giữ hồ sơ cho từng lô sản phẩm.

10.8. Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, phải cách ly lô sản phẩm đó và ngừng phân phối. Nếu đã phân phối, phải thông báo ngay tới người tiêu dùng.

10.9. Điều tra nguyên nhân ô nhiễm và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tái nhiễm, đồng thời có hồ sơ ghi lại nguy cơ và giải pháp xử lý.

11. Kiểm tra nội bộ

11.1. Tổ chức và cá nhân sản xuất rau, quả phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần.

11.2. Việc kiểm tra phải được thực hiện theo bảng kiểm tra đánh giá; sau khi kiểm tra xong, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc kiểm tra viên có nhiệm vụ ký vào bảng kiểm tra đánh giá. Bảng tự kiểm tra đánh giá, bảng kiểm tra (đột xuất và định kỳ) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải được lưu trong hồ sơ.

11.3. Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng khi có yêu cầu.

12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

12.1. Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có sẵn mẫu đơn khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu.

12.2. Trong trường hợp có khiếu nại, tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời lưu đơn khiếu nại và kết quả giải quyết vào hồ sơ.

BÀI TẬP THỰC HÀNH BÀI 2:
QUY TRÌNH QUẢN LÝ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT CHO RAU QUẢ TƯƠI AN TOÀN

1. Nội dung và yêu cầu

1.1. Nội dung

Lập kế hoạch sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP với các tiêu chuẩn và quy trình theo quy định

1.2. Yêu cầu

- Chia lớp thành những nhóm nhỏ từ 3 – 4 sinh viên/1 nhóm
- Đặt tên nhóm và chọn nhóm trưởng
- Mỗi nhóm thực hiện chung 1 bài tập
- Thực hiện lập kế hoạch sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP với các tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của một số cây rau chủ lực tại địa phương Đà Lạt – Lâm đồng.
- Đóng tập kế hoạch và hồ sơ sản xuất một số cây rau chủ lực tại địa phương theo tiêu chuẩn VietGAP theo biểu mẫu quy định (bài tiểu luận)
- Thời gian thực hiện bài tập nhóm 16 giờ
- Mỗi nhóm cử đại diện nhóm trình bày trước lớp, thời gian trình bày < 5 phút và nộp sản phẩm kế hoạch và hồ sơ VietGAP sau khi kết thúc bài học số 2.

2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện bài tập

Thang điểm đánh giá bài tập trãi nghiệm nhóm: 10 điểm

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm	Ghi chú
1	Thực hiện hoàn thành đúng thời gian	0,5	
2	Thực hiện đúng nội dung các bước lập kế hoạch sản xuất	1,5	
3	Thực hiện đúng nội dung về hồ sơ sản xuất một số cây rau chủ lực tại địa phương theo tiêu chuẩn	3,5	

	VietGAP		
4	Có hình ảnh hoặc sơ đồ minh họa cho quy trình sản xuất một số cây rau chủ lực tại địa phương theo tiêu chuẩn VietGAP	1,0	
5	Thực hiện đúng bố cục theo hướng dẫn của giáo viên	0,5	
6	Nộp bài kế hoạch và hồ sơ hồ sơ sản xuất một số cây rau chủ lực tại địa phương theo tiêu chuẩn VietGAP đúng thời gian	1,0	
7	Trình bày thuyết trình kết quả sản phẩm rõ ràng và dễ hiểu	1,0	
8	Trả lời câu hỏi của nhóm khác và giáo viên	1,0	
Tổng cộng		**10 điểm**	

CÂU HỎI SỬ DỤNG ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA BÀI 2

1. Khi xây dựng hồ sơ sản xuất rau quả theo hướng ViệtGAP thì cần thực hiện những loại biểu mẫu gì
2. Anh (Chị hãy) trình bày về những yêu cầu cơ bản quy định sử dụng phân bón và chất phụ gia trong sản xuất VietGAP?
3. Trình bày nội dung đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất theo VietGAP?
4. Trình bày nội dung quản lý giống, gốc ghép, đất và giá thể trong sản xuất nông nghiệp theo VietGAP?
5. Trình bày những yêu cầu cơ bản quy định sử dụng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp theo VietGAP?
6. Trình bày yêu cầu quản lý, sử dụng hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật) trong sản xuất nông nghiệp theo VietGAP?
7. Trình bày yêu cầu thiết kế nhà xưởng trong sản xuất nông nghiệp theo VietGAP?
8. Trình bày các yêu cầu trong sản xuất rau an toàn sau mỗi lần phun thuốc, người sản xuất/người phun thuốc phải làm gì?

GHI NHỚ BÀI 2

12 nhóm tiêu chí để tổ chức sản xuất nông nghiệp theo VietGAP là:

1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất
2. Giống và gốc ghép
3. Quản lý đất và giá thể
4. Phân bón và chất phụ gia
5. Nước tưới
6. Hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật).
7. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch
8. Quản lý và xử lý chất thải
9. Người lao động
10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm
11. Kiểm tra nội bộ
12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

BÀI 3:
QUY TRÌNH SẢN XUẤT RAU THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP
Mã bài: MĐ 27 - 03

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
1.1 - 1.2	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Giới thiệu:

Mô tả và phân tích các nguy cơ cho việc tổ chức thực hiện sản xuất nông nghiệp theo 12 nhóm tiêu chí

Phương thức lập hồ sơ sản xuất nông nghiệp theo VietGAP để phục vụ việc truy xuất nguồn gốc

Mục tiêu:

- Trình bày được quy trình quản lý sản xuất rau theo tiêu chuẩn VIETGAP
- Trình bày được quy trình quản lý sản xuất rau theo tiêu chuẩn VIETGAP
- Nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện trong quy trình quản lý thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn
- Tổ chức được sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VIETGAP với các tiêu chuẩn và quy trình theo quy định tại đồng ruộng.

Nội dung chính:

Tiêu chí 1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất

1.1. Phân tích và nhận diện mối nguy

TT	Mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
I	Hóa học		
1	***Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật***	- Đất, nước trong khu vực canh tác bị ô nhiễm thuốc BVTV (*Tồn dư từ trước sản xuất do các loại thuốc*	- Cây rau có thể hút từ đất nước, tiếp xúc và lưu giữ hoá chất làm dư lượng hoá chất trong sản phẩm có nguy cơ cao hơn ngưỡng tối đa

	(BVTV) và các hoá chất khác vượt mức cho phép	*BVTV có khả năng tồn tại lâu dài, bền vững trong đất: như nhóm lân hữu cơ, phospho hữu cơ; do bị rò rỉ hoá chất, thuốc BVTV ở khu vực liền kề).* - Vùng đất trồng, nguồn nước bị ô nhiễm các chất độc hoá học bền vững từ các máy móc thiết bị trong khu vực sản xuất hoặc hoá chất từ khu công nghiệp, bệnh viện … liền kề	cho phép (MRL) - Hoá chất BVTV và hoá chất khác có thể gây ngộ độc cấp tính và mãn tính cho người và vật nuôi, đặc biệt: + Các thuốc nhóm lân hữu cơ và Cac-ba-mát gây độc cấp tính cao + Các thuốc clo hữu cơ bền vững gây nhiều bệnh mãn tính + Nhiều thuốc BVTV khác gây rối loạn nội tiết tố gây nhiều bệnh nguy hiểm cho con người - Nhóm rau ăn củ có nguy cơ ô nhiễm cao hơn các loại rau khác
2	***Kim loại nặng*** (Chì, cadimi, thủy ngân, asen, …)	- Hàm lượng kim loại nặng cao tồn dư trong đất, nước khu vực canh tác do có sẵn hoặc bón phân nhiều có chứa kim loại nặng trong thời gian dài. - Nguồn kim loại nặng phát thải ra từ khu vực công nghiệp, dân cư và đường giao thông liền kề (qua nước thải, không khí).	- Cây rau có thể hút kim loại nặng hoặc sản phẩm rau tiếp xúc với đất ô nhiễm kim loại nặng có nguy cơ làm cho hàm lượng kim loại nặng trong sản phẩm cao hơn mức cho phép. - Kim loại nặng cao trong cơ thể có thể gây ngộ độc cấp tính nặng hoặc gây độc mãn tính (phá vỡ hệ thống miễn dịch, viêm khớp và các nội tạng,…)
II	**Sinh học**		

1	Vi sinh vật gây bệnh *(E. Coli, Salmonella.....)*	- Đất, nước trong vùng sản xuất bị ô nhiễm vi sinh vật từ nguồn nước thải chăn nuôi, nước thải sinh hoạt, bệnh viện, khu công nghiệp ...	Có loại vi sinh vật gây bệnh sống trong đất, nhiều loại sống trong đường ruột người và động vật. Chúng có thể tiếp xúc làm nhiễm bẩn sản phẩm rau, gây bệnh và lây lan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ của người và vật nuôi (gây bệnh thương hàn, kiết lị, tả, tiêu chảy cấp, viêm gan,...) Nhóm rau ăn củ, ăn lá có nguy cơ ô nhiễm cao hơn rau quả.
2	Vật ký sinh (Giun, sán, động vật nguyên sinh...)	- Đất, nước khu vực lựa chọn sản xuất bị ô nhiễm nước thải sinh hoạt, khu chăn nuôi…	Các sinh vật ký sinh chỉ phát triển trong cơ thể người và động vật mang mầm bệnh. Một số loài tồn tại ở dạng bao nang sống nhiều năm trong đất và là nguồn gây bệnh nguy hiểm. Sản phẩm rau có thể là phương tiện lây lan các sinh vật ký sinh từ động vật sang người hoặc từ người này sang người khác, gây tiêu chảy kéo dài, rối loạn tiêu hoá,.... Các loại rau ăn củ có nguy cơ cao đối với ô nhiễm này

1.2. Các biện pháp đánh giá, loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy

- Lựa chọn vùng sản xuất rau phải đảm bảo điều kiện sinh thái tối ưu cho mỗi loài.

- Nhà sản xuất cần lập bản đồ về vùng đất lựa chọn cho sản xuất rau trong đó có phân định các lô sản xuất, khu vực sơ chế, nhà kho, khu vực để hoá chất...

- Tìm hiểu lịch sử của vùng sản xuất trong đó cần nắm được mục đích sử dụng trước đây được, các hoạt động đó có khả năng gây ô nhiễm lên đất trồng và nước tưới không?; nếu đã sử dụng để trồng cây thì các loại cây trồng trước là gì?

- Tổ chức lấy mẫu đất, nước theo phương pháp hiện hành (TCVN 5297-1995) và được thực hiện bởi người lấy mẫu đã qua đào tạo, cấp chứng chỉ. Mẫu được gửi

phân tích, đánh giá về các chỉ tiêu hóa học, sinh học tại các phòng phân tích có đủ năng lực và được so sánh với mức tối đa cho phép về điều kiện sản xuất an toàn tại Phụ lục 1 (đối với đất) và Phụ lục 2 (đối với nước) trong Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008. Kết quả đánh giá được lưu trong hồ sơ theo mẫu 1a.

Nếu kết quả phân tích cho thấy mức độ ô nhiễm của vùng sản xuất vượt mức tối đa cho phép cho phép thì:

+ Tìm hiểu nguyên nhân và xác định biện pháp xử lý có đủ cơ sở chứng minh có thể ngăn ngừa hoặc giảm thiểu được các rủi ro một cách hợp lý thông qua tư vấn của chuyên gia kỹ thuật. Ghi lại các thông tin về xử lý đất theo mẫu số 1b.

+ Dừng việc lựa chọn vùng đất để sản xuất rau theo VietGAP nếu không có khả năng kiểm soát được ô nhiễm theo đánh giá của chuyên gia kỹ thuật.

- Các biện pháp làm giảm mối nguy sinh học lên vùng sản xuất:

+ Cách ly vùng sản xuất với khu vực chăn thả vật nuôi, chuồng trại chăn nuôi. Biện pháp tốt nhất là không chăn thả vật nuôi trong vùng sản xuất vì trong chất thải của vật nuôi có nhiều các sinh vật có khả năng gây ô nhiễm nguồn đất và nước tưới.

+ Nếu bắt buộc phải chăn nuôi thì phải có chuồng trại và có biện pháp xử lý chất thải (ủ hoai mục, sử dụng vi sinh vật hữu hiệu – EM, Biogas,…) đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường sản xuất và sản phẩm sau khi thu hoạch.

- Các biện pháp xử lý mối nguy hoá học thường là biện pháp ô xy hoá, kiềm hoá...

1.3. Mẫu ghi chép

Mẫu 1a: Nhật ký đánh giá định kỳ môi trường/đất đai vùng sản xuất

Tên nhà sản xuất Ngày tháng đánh giá

Vị trí, số lô đất: Diện tích lô đất:

Môi trường	Tác nhân gây ô nhiễm	Đánh giá hiện tại		Biện pháp xử lý đã áp dụng
		Đạt	Không đạt	
Đất	Thuốc BVTV			
	Vi sinh vật			
Không khí	Mùi			
	Khí thải độc hại			

	Bụi			
	Tiếng ồn			

Người đánh giá

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 1b: Nhật ký xử lý đất

Vị trí, số lô đất:

Diện tích lô đất:

Ngày	Tên hoá chất, phụ gia sử dụng	Số lượng	Cách xử lý	Diện tích (m^2)	Thời tiết khi sử dụng	Người xử lý

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
2.1- 2.2	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 2. Giống rau và gốc ghép

Giống cây rau bao gồm các loại: hạt giống, cây con giống, củ giống, cây ghép. Giống rau phải được cung cấp từ những địa chỉ rõ ràng.

2.1. Phân tích và nhận diện mối nguy

TT	Mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
1	Hóa học	Giống cây rau được xử lý hoá chất	Nếu sử dụng không đúng (quá liều, hoá chất độc không trong danh mục sử dụng) có thể tồn

		không an toàn	dư lâu dài và gây ô nhiễm hoá học cho sản phẩm rau

2.2 Các biện pháp đánh giá, loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy

- Giống sử dụng cho sản xuất rau phải có nguồn gốc rõ ràng không dùng những giống trôi nổi trên thị trường, nhãn mác không rõ.

- Giống tự sản xuất phải có hồ sơ ghi lại đầy đủ các biện pháp xử lý hạt giống, cây con, hóa chất sử dụng, thời gian, tên người xử lý và mục đích xử lý (Mẫu 2a).

- Trong trường hợp giống rau không tự sản xuất phải đi mua, phải có hồ sơ ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân và thời gian cung cấp, số lượng, chủng loại, phương pháp xử lý giống (nếu có) (Mẫu 2b).

2.3. Mẫu ghi chép

Mẫu 2a. Giống rau và gốc ghép (tự sản xuất hạt giống)

Loại rau /gốc ghép	Tên giống	Ngày sản xuất	Nơi sản xuất	Số lượng (g/kg)	Chất lượng (tỷ lệ nảy mầm/sống) - %)	Biện pháp xử lý hoá chất	Tên hóa chất xử lý	Mục đích xử lý	Người thực hiện

Ghi chú: *Khi lập hồ sơ ghi chép tại trang trại, Biểu mẫu này có thể xoay thành bảng nằm ngang để phù hợp với việc ghi chép thông tin*

Mẫu 2b. Giống rau (mua giống)

Loại rau /gốc ghép	Ngày sản xuất	Nơi sản xuất	Ngày mua giống	Số lượng (g/kg)	Chất lượng	Biện pháp xử lý hoá chất	Lý do áp dụng	Người thực hiện

3.1. Phân tích và nhận diện các mối nguy

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
3.1 - 3.4	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 3. Quản lý đất và giá thể

Ở phần 1.1 Việc đánh giá và lựa chọn vùng đất đã được thực hiện trước khi sản xuất rau theo VietGAP. Trong phần này, nhà sản xuất cần chú ý đánh những mối nguy đối với đất trồng và giá thể mà chúng có thể phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất rau theo VietGAP. Những mối nguy cần được phân tích và nhận diện theo bảng sau đây:

TT	Các mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
1	Hoá học (Dư lượng thuốc hoá học và các hoá chất khác trong đất)	- Sử dụng thuốc hoá học không phù hợp, đúng cách để lại dư lượng trong đất -Vứt bỏ bao bì không đúng quy định; đổ ngẫu nhiên hoặc rò rỉ hoá chất, nhiên liệu vào đất	Cây rau có thể hấp thụ hoá chất tồn dư trong đất hoặc sản phẩm rau tiếp xúc trực tiếp với đất và có thể bị ô nhiễm hoá học. Nguy cơ cao hơn đối với rau ăn củ.
2	Hàm lượng các kim loại nặng (As, Pb, Cd, Hg)	- Sử dụng liên tục phân bón có hàm lượng kim loại nặng cao - Phát thải phát sinh từ các khu vực liền kề	Cây rau có thể hấp thụ kim loại nặng có hàm lượng cao trong đất hoặc sản phẩm rau tiếp xúc trực tiếp với đất và có thể bị ô nhiễm kim loại nặng
3	Các sinh vật gây bệnh (Vi khuẩn, vi	- Sử dụng phân tươi chưa qua xử lý - Phân động vật từ vật nuôi	Sinh vật gây bệnh có trong đất có thể gây ô nhiễm sản phẩm rau do tiếp xúc .

	rút và ký sinh)	từ khu vực sản xuất và khu vực liền kề	Nguy cơ cao hơn đối với rau ăn củ, ăn lá
4	Vật ký sinh (Giun, sán, động vật nguyên sinh...)	Tương tự đối với vi sinh vật	Vật ký sinh có trong đất có thể gây ô nhiễm sản phẩm rau do tiếp xúc. Nguy cơ cao hơn đối với rau ăn củ hoặc thu hoạch để sản phẩm tiếp xúc với đất

Nhìn chung: các mối nguy sinh học và hoá học từ đất đối với rau ăn lá và rau ăn củ là rất cao vì cây rau thường thấp cây, rất dễ tiếp xúc với đất, cây dễ hút nhiều nitơrat và cả hoá chất độc lên sản phẩm (củ, lá) nhìn chung hơn nhiều loại cây rau khác.

3.2. Các biện pháp đánh giá, loại trừ hoặc giảm thiểu các mối nguy

- ***Đánh giá mối nguy***

Hàng năm, phải tiến hành phân tích, đánh giá các mối nguy tiềm ẩn trong đất và giá thể, bao gồm các mối nguy sinh học và hoá học. Đánh giá mối nguy bằng phân tích hiện trạng và lấy mẫu đất và giá thể một cách đại diện và phân tích đánh giá mức độ ô nhiễm hoá học và sinh học của chúng (Mẫu 3a).

Nhà sản xuất tham khảo về mức tối đa cho phép đối với các loại ô nhiễm kim loại nặng trong đất như trong Chương 1.

- ***Xử lý với mối nguy***

Khi xuất hiện các mối nguy vượt giới hạn cho phép nhà sản xuất phải xử lý theo biện pháp tương tư như Chương 1. Thông tin về qua trình xử lý phải được ghi chép và lưu trong hồ sơ theo mẫu 3b.

3.3. Mẫu ghi chép

Mẫu 3a. Nhật ký đánh giá định kỳ đất đai và giá thể

Tên nhà sản xuất Ngày tháng đánh giá

	Tác nhân gây ô nhiễm	Ô nhiễm đã xảy ra năm trước		Ô nhiễm hiện tại	
		Mức độ	Biện pháp xử lý đã áp dụng	Loại ô nhiễm	Mức độ
Vùng đất			-		
Nguồn giá thể			-		

Người đánh giá

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 3b. Biện pháp xử lý đối với đất trồng bị ô nhiễm

Tên nhà sản xuất Ngày tháng đánh giá

Lô thửa	Loại ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm	Biên pháp xử lý	Kết quả	Người xử lý

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
4.1 - 4.7	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 4. Phân bón và chất bón bổ sung

4.1. Phân tích và nhận dạng các mối nguy

TT	Các mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
1	Hàm lượng kim loại nặng cao (As, Pb, Cd, Hg,…)	Sự có mặt của kim loại nặng (đặc biệt là Cadimi) trong các loại phân bón và chất bổ sung cấp thấp như thạch cao, phân động vật, phân ủ,….	+ Hàm lượng kim loại nặng từ phân bón và chất bón bổ sung góp phần làm cho hàm lượng kim loại nặng trong đất cao. Cây rau có thể hút kim loại nặng làm cho sản phẩm bị ô nhiễm. Đặc biệt, nguy cơ này cao đối với rau ăn củ do nằm ở dưới đất.

2	Hàm lượng Nitơrat cao	+ Đất có hàm lượng đạm (thường là đạm hữu cơ) + Bón phân chứa đạm (kể cả hữu cơ và vô cơ) quá mức hoặc bón muộn	Do nguồn nitrorat dồi dào nên cây rau hấp thụ quá nhiều đến mức dư thừa làm cho hàm lượng nitơrat được tích luỹ cao trong sản phẩm thu hoạch. Điều này thường xảy ra ở các loại rau ăn lá, ăn thân, ăn hoa do phần thu hoạch là phần non, chứa nhiều mô mềm.
3	Các sinh vật gây bệnh (vi khuẩn, vi rút, ký sinh)	Các loại phân chuồng, phân bắc, nước giải của người và gia súc chưa qua xử lý hoặc ủ không đạt yêu cầu thường chứa một lượng lớn các sinh vật gây bệnh	+ Ô nhiễm có thể xảy ra qua tiếp xúc trực tiếp của phân bón hữu cơ với phần ăn được của cây rau trong khi bón, tưới vào đất hoặc gián tiếp qua đất trồng bị ô nhiễm. + Các loại rau ăn lá, ăn thân gần mặt đất, rau ăn củ ở dưới đất có nguy cơ ô nhiễm sinh học cao với loại phân bón này.

4.2. Các biện pháp đánh giá, loại trừ hoặc giảm thiểu các mối nguy

- ***Đánh giá nguy cơ ô nhiễm***

Từng vụ phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh học do sử dụng phân bón và chất bón bổ sung, ghi chép và lưu trong hồ sơ. Nếu xác định có nguy cơ ô nhiễm trong việc sử dụng phân bón hay chất phụ gia, cần áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm lên rau.

Nhà sản xuất có thể tham khảo mức dư lượng kim loại nặng cho phép có trong phân bón tại tiêu chuẩn TCVN 7209: 2002; tiêu chuẩn phân hữu cơ (tuỳ loại nguyên liệu) tại 10TCN 525-2002, 10TCN 526-2002.

- ***Chọn lọc phân bón và chất phụ gia***

Các loại phân bón và chất phụ gia cần phải được chọn lọc để giảm thiểu các mối nguy hoá học, sinh học cho sản phẩm rau. Chỉ sử dụng các phân bón và chất phụ gia đáp ứng được giới hạn cho phép về kim loại nặng, có mức độ tạp chất thấp. Đối với phân bón, chỉ sử dụng loại phân có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành. Sử dụng biểu mẫu 4a để ghi chép việc mua phân bón và chất bón bổ sung.

Không sử dụng những sản phẩm phân bón không rõ nguồn gốc, không bao bì nhãn mác hoặc quá hạn sử dụng.

Không sử dụng các loại phân hữu cơ chưa qua xử lý để bón cho rau vì chúng chứa nhiều sinh vật gây bệnh.

- ***Sử dụng phân bón an toàn***

Đối với phân hữu cơ:

- Cần bón phân hữu cơ trực tiếp vào đất, bón sớm và vùi kín đất (nếu không phủ kín có thể làm ô nhiễm phần liền kề do trôi dạt theo gió, mưa); chú ý không để phân tiếp xúc trực tiếp với phần ăn được của rau;

- Chỉ bón phân bón hữu cơ được xử lý triệt để và dừng bón trước thời điểm thu hoạch ít nhất 2 tuần.

Đối với phân vô cơ: cần bón đủ liều lượng phân đạm theo quy trình kỹ thuật cho mỗi loại rau, tránh bón phân đạm quá mức; dừng bón đạm trước khi thu hoạch ít nhất 10 ngày.

Tham khảo biểu mẫu 4c để ghi chép các loại phân bón sử dụng.

Các dụng cụ để bón phân và chất phụ gia phải được duy trì trong tình trạng hoạt động tốt, sau khi sử dụng phải được vệ sinh và phải được bảo dưỡng thường xuyên. Các dụng cụ chuyên dụng liên quan đến định lượng phân bón phải được kiểm định bởi cán bộ kỹ thuật chuyên trách ít nhất mỗi năm một lần.

- ***Xử lý phân bón an toàn***

- Trong trường hợp phân hữu cơ được xử lý tại chỗ, phải ghi lại thời gian và phương pháp xử lý. Trường hợp không tự sản xuất phân hữu cơ, phải có hồ sơ ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân và thời gian cung cấp, số lượng, chủng loại, phương pháp xử lý.

Trong trường hợp tự sản xuất, phân chuồng phải được xử lý ít nhất 6 tuần và đảo thường xuyên để đảm bảo đủ nhiệt, ẩm cho các chất hữu cơ trong phân có thời gian phân huỷ. Nơi chứa và xử lý phân bón phải được xây dựng cách ly với khu vực sản xuất, xử lý sau thu hoạch và có vật liệu che/phủ kín sao cho nước thải, nước phân từ nơi xử lý không chảy vào nguồn nước cấp cho sản xuất hoặc ảnh hưởng đến khu vực khác.

- Đối với phân bón vô cơ: nơi chứa phân bón hay khu vực để trang thiết bị phục vụ phối trộn và đóng gói phân bón, chất phụ gia cần phải được xây dựng và bảo dưỡng để đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm đến vùng đất sản xuất và nguồn nước.

Tóm lại, ô nhiễm sinh học và hoá học do bị rửa trôi bởi gió, mưa có thể xảy ra nếu nơi chứa phân bón, ủ phân, dụng cụ, thiết bị chứa, phối trộn phân bón ở gần khu vực sản xuất và nguồn nước. Do vậy, cần được xây dựng cách ly hoặc xa nguồn nước, khu vực sản xuất, có hệ thống thoát nước và có che phủ.

4.3. Mẫu ghi chép

Mẫu 4a. Mua phân bón và chất bón bổ sung

Ngày, tháng, năm	Tên phân bón	Số lượng *(Kg / lít,…)*	Đơn giá *(đồng/kg, lít)*	Tên người,cửa hàng/đại lý bán và địa chỉ

Mẫu 4b. Xử lý phân hữu cơ

Ngày, tháng, năm xử lý	Nguồn phân hữu cơ	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý	Thời gian được sử dụng	Tên người thực hiện

Mẫu 4c. Sử dụng phân bón

Ngày, tháng, năm	Loại cây trồng	Lô, thửa	Diện tích (m^2)	Loại phân bón sử dụng	Công thức sử dụng	Số lượng (Kg,lít,..)	Cách bón	Dự kiến thời gian thu hoạch	Người thực hiện

Ghi chú: - Công thức sử dụng: tỷ lệ các loại phân bón (N:P:K)

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
5.1 - 5.4	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 5. Nguồn nước

- Cách bón: bón gốc, bón qua lá, hòa nước tưới…

Nước được sử dụng trong quá trình trồng rau bao gồm nước tưới, nước dùng để pha dung dịch dinh dưỡng, phân qua lá và thuốc BVTV; nước rửa dụng cụ lao động, bình phun rải phục vụ cho các hoạt động ngoài đồng. Nguồn nước tưới thường là nước sông, hồ, ao lớn, giếng khoan, bể chứa …

Nước xử lý sản phẩm sau thu hoạch là các nước rửa sản phẩm, nước dùng để pha hóa chất bảo quản, nước làm lạnh hoặc có thể nước làm đá phủ sản phẩm. Nước xử lý sản phẩm thường là nước máy, nước giếng khoan đạt tiêu chuẩn.

Bảng phân tích mối nguy sau đây sẽ làm rõ hơn ảnh hưởng của các nhóm mối nguy đối với nguồn nước sử dụng ở các công đoạn trước và sau thu hoạch.

5.1. Phân tích và nhận dạng mối nguy

TT	Các mối nguy	Nguồn gốc ô nhiễm	Cách thức gây ô nhiễm
1	Hoá học *(hoá chất, thuốc BVTV, kim loại nặng)*	**+ Hoá chất (hoá chất BVTV và các hoá chất khác) bị đổ, rò rỉ hoặc bị rửa trôi vào nguồn nước chảy từ các vùng lân cận đến vùng sản xuất.** + Nước mặt từ sông, suối có thể bị nhiễm bẩn hóa học (thuốc tồn dư, kim loại nặng do chảy qua khu công nghiệp, khu vực ô nhiễm tồn dư hóa chất, đặc biệt là thuốc BVTV).	+ Tưới nước bị ô nhiễm kim loại nặng thì cây sẽ hấp thụ qua bộ rễ và tích luỹ trong các phần ăn được. Các loại rau ăn củ có nguy cơ bị ô nhiễm cao hơn rau ăn lá, ăn quả. + Tưới nước bị ô nhiễm trực tiếp vào các phần ăn được gần ngày thu

		+ Nước giếng khoan có thể bị ô nhiễm kim loại nặng đặc biệt là Asen (As), Thủy ngân (Hg)… + Nước sinh hoạt không đạt tiêu chuẩn	hoạch. + Rửa sản phẩm bằng nước bị ô nhiễm. Rau ăn lá có nguy cơ bị ô nhiễm cao hơn.
2	Các sinh vật gây bệnh *(vi khuẩn, vi rút, ký sinh)*	+ Các loại vi khuẩn, sinh vật ký sinh có mặt trong nước tưới có nguồn gốc từ chất thải của con người và động vật có vú. Do vậy, nước từ sông, suối có thể bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh nếu chảy qua khu vực chuồng trại chăn nuôi, chăn thả gia súc, khu chứa rác thải sinh hoạt hoặc khu dân cư. + Nước mặt từ các ao, hồ có thể nhiễm vi sinh vật (xác chết, phân của chim, chuột, gia súc…). + Nước từ các giếng khoan có thể bị ô nhiễm vi sinh vật do quá trình rửa trôi từ các khu vực ô nhiễm. + Nước xử lý sau thu hoạch được cấp từ nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm + Nước bị ô nhiễm từ nước thải chưa qua xử lý	+ Tiếp xúc trực tiếp của các phần ăn được của rau với: (i) nước tưới bị ô nhiễm sinh học vào gần ngày thu hoạch; (ii) nước rửa sản phâm bị ô nhiễm sinh học. Rau ăn lá có nguy cơ ô nhiễm sinh học từ nước tưới cao hơn rau ăn quả, ăn củ vì bề mặt tự nhiên của nhiều loài không đồng đều và có thể lưu giữ độ ẩm, vi sinh vật gây bệnh. Môt số loài rau, củ, quả ăn sống nguy cơ ô nhiễm sinh học từ nước cao so với rau nấu chín.

5. 2. Các biện pháp làm giảm thiểu hoặc loại trừ mối nguy

- ***Không dùng nước chưa qua xử lý để sản xuất***

Tuyệt đối không dùng nước thải công nghiệp, nước thải từ các bệnh viện, các khu dân cư tập trung, các trang trại chăn nuôi, các lò giết mổ gia súc gia cầm, nước phân tươi, nước giải chưa qua xử lý trong sản xuất rau và các công đoạn xử lý sau thu hoạch.

- *Đánh giá nguy cơ ô nhiễm nguồn nước*

Việc đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng cho: tưới, phun thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng cho bảo quản, chế biến, xử lý sản phẩm, làm sạch và vệ sinh, phải được ghi chép và lưu trong hồ sơ (*Mẫu 5a*).

* Đối với nước tưới cần đánh giá về mức độ ô nhiễm về vi sinh vật và kim loại nặng. Mức giới hạn tối đa cho phép của các kim loại nặng trong nước tưới thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2, Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy định về quản lý sản xuất và kinh doanh rau, quả, chè an toàn. Ngoài ra, nhà sản xuất có thể tham khảo tiêu chuẩn về nước dùng trong thuỷ lợi TCVN 6773:2000; sự phân huỷ các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước: TCVN 6826-6828: 2001.

* Đối với nước dùng trong sơ chế, xử lý sau thu hoạch cần phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống, ban hành theo Quyết định số 1329/2002/QĐ-BYT ngày 18/4/2002 của Bộ Y tế.

- ***Kiểm tra mức độ ô nhiễm nguồn nước***

Khi nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm cần đánh giá, sự kiểm tra. Việc kiểm tra cần được tiến hành với tần xuất phù hợp với điều kiện thực tế của nhà sản xuất nhưng phải đảm bảo khống chế được nguyên nhân gây ô nhiễm và kết quả phân tích cho thấy phù hợp với các yêu cầu về nước tưới và nước dùng trong sơ chế nêu trên.

Việc lấy mẫu phân tích cần được thực hiện ở những thời điểm có nguy cơ cao, ví dụ nước tiếp xúc trực tiếp với phần ăn được của cây rau ở thời điểm gần thu hoạch hoặc trong giai đoạn sơ chế cuối trước khi đóng gói. Việc lấy mẫu phải được thực hiện đúng phương pháp và được gửi đến phòng phân tích có đủ năng lực được công nhận.

Có thể kiểm tra sự hiện diện của nhóm vi khuẩn coliforms để chỉ thị cho mức độ ô nhiễm sinh học đối với nguồn nước.

Có thể kiểm tra mức độ ô nhiễm hoá học trong nước tưới hoặc nước dùng trong sơ chế khi có sự nghi ngờ về một hay nhiều yếu tố gây ô nhiễm.

- ***Xử lý nước bị ô nhiễm***

Trường hợp nước của vùng sản xuất không đạt tiêu chuẩn, phải thay thế bằng nguồn nước khác an toàn hoặc chỉ sử dụng nước sau khi đã xử lý theo các phương pháp chuyên ngành và kiểm tra đạt yêu cầu về chất lượng. Ghi chép phương pháp xử lý, kết quả kiểm tra và lưu trong hồ sơ (*Mẫu 5b*).

- Đối với nguồn nước bị ô nhiễm hoá chất thì phải được thay thế bằng nguồn nước khác.

- Đối với nguồn nước ô nhiễm sinh học, nếu không tìm được nguồn nước an toàn thay thế có thể khắc phục bằng biện pháp khử trùng với các hóa chất được phép sử dụng. Trước khi sử dụng hoá chất để xử lý nước cần tham khảo ý kiến của người có chuyên môn.

Một số hoá chất thông thường được sử dụng là: Clo, Clo Dioxit, Axit Paracetic, Ozôn hoặc tia cực tím (UV - Ultraviolet). Lưu ý nếu xử lý bằng hợp chất của Clo thì độ pH của nước và mức độ Clo tự do phải được xem xét vì độ hữu hiệu của Clo sẽ giảm nếu pH > 7,5. Ngoài ra, sự có mặt các chất hữu cơ trong nước cũng sẽ làm mất tác dụng của Clo.

5.3. Mẫu ghi chép

Mẫu 5a. Đánh giá nguồn nước

Nguồn nước	Tác nhân gây ô nhiễm	Ô nhiễm đã xảy ra năm trước		Ô nhiễm có thể xảy ra trong năm	
		Mức độ	Biện pháp xử lý đã áp dụng	Mức độ	Biện pháp xử lý
Nước tưới	Kim loại nặng		-		
	Vi sinh vật				
	…				
	…				
Nước rửa sản phẩm	Kim loại nặng		-		
	Vi sinh vật				
	…				
	…				

Ngày tháng năm

Người đánh giá

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 5b. Biện pháp khắc phục mối nguy từ nguồn nước

Ngày, tháng, năm xử lý	Nguồn nước	Mối nguy và nguyên nhân	Phương pháp xử lý	Kết quả xử lý	Tên người thực hiện

Tiêu chí 6. Hoá chất BVTV và hóa chất khác

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
6.1 - 6.19	Ngày soát xét: **30-4-2010**

6. 1. Phân tích và nhận dạng các mối nguy

TT	Các mối nguy	Nguồn/nguyên nhân	Nguy cơ gây hại
1	Hoá chất BVTV	+ Sử dụng các loại thuốc BVTV cấm sử dụng; + Sử dụng thuốc BVTV hoá học không đăng ký sử dụng trên cây rau; + Không đảm bảo thời gian cách ly của thuốc BVTV; + Sử dụng thuốc BVTV không đúng qui định (hỗn hợp nhiều loại, tăng liều lượng so với khuyến cáo); + Công cụ phun, rải kém chất lượng (rò rỉ, định lượng sai,…); + Thuốc BVTV trôi dạt từ vùng liền kề; + Thuốc BVTV phun gần sản phẩm đã thu hoạch hoặc các vật liệu đóng gói; + Dư lượng thuốc BVTV tích lũy trong đất từ các lần sử dụng trước;	Hoá chất BVTV được hấp thụ hoặc bám dính lên sản phẩm rau, có thể làm cho dư lượng hoá chất cao trong sản phẩm rau

		+ Thuốc BVTV bám dính trong dụng cụ chứa sản phẩm.	
2	Các hoá chất khác	+ Sử dụng các loại hóa chất bảo quản không được phép hoặc sai qui định; + Sử dụng hoá chất làm sạch, tẩy rửa không phù hợp để lại dư lượng trong dụng cụ, thùng chứa,.. + Nhiên liệu (xăng, dầu), sơn, …trên thiết bị, dụng cụ thu hoạch, đóng gói, vận chuyển gây ô nhiễm trực tiếp lên sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm; + Đất, nước bị ô nhiễm hóa chất từ các khu công nghiệp, nhà máy hóa chất lân cận.	Để lại dư lượng trong sản phẩm rau

6. 2. Các biện pháp loại trừ và giảm thiểu mối nguy

- ***Đào tạo về kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV***

Người lao động và tổ chức cá nhân sử dụng lao động phải được tập huấn về kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV bảo đảm an toàn và hiệu quả.

- Nội dung tập huấn:

+ Cây trồng, dịch hại và biện pháp phòng trừ bằng thuốc BVTV hoá học

+ Các mối nguy từ việc sử dụng hóa chất BVTV

+ Sử dụng hoá chất BVTV và các hóa chất khác an toàn và hiệu quả (sử dụng hoá chất BVTV theo nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, đúng cách).

- Yêu cầu:

+ Người được tập huấn phải nắm được kỹ thuật về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và được cấp văn bằng hoặc giấy chứng nhận trình độ.

+ Lưu giữ các văn bằng, giấy chứng nhận vào hồ sơ lưu trữ trong GAP

- ***Sử dụng cán bộ chuyên môn***

Tùy theo qui mô sản xuất để thuê, hợp đồng với cán bộ kỹ thuật có chuyên môn về trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Trường hợp cần lựa chọn các loại thuốc BVTV và hóa chất điều hòa sinh trưởng cho phù hợp (dịch hại mới, dịch hại chống thuốc, thuốc mới) cần có ý kiến của người có chuyên môn về lĩnh vực BVTV.

- ***Áp dụng biện pháp canh tác và quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)***

Cần áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng các hoá chất BVTV:

+ Sử dụng tối đa và hài hòa các biện pháp phi hóa học trong quản lý dịch hại (biện pháp giống chống chịu, biện pháp canh tác, biện pháp thủ công cơ giới, biện pháp sinh học);

+ Khi cần thiết phải sử dụng hóa chất BVTV cần sử dụng các thuốc có tính chọn lọc, độ độc thấp, nhanh phân giải trong môi trường và có thời gian cách ly ngắn.

+ Đặc biệt đối với các loại rau ngắn ngày (cải xanh, cải ngọt, cải cúc,..) và các loại rau thu hoạch liên tục (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả,..) phải chú trọng chọn thuốc nhanh phân giải, chi nên dùng thuốc sinh học, thảo mộc để xử lý dịch hại vào thời kỳ gần ngày thu hoạch và phải triệt để đảm bảo thời gian cách ly.

- ***Nhà cung cấp thuốc BVTV***

Chỉ mua thuốc BVTV từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh thuốc BVTV để tránh mua phải thuốc kém phẩm chất, thuốc giả, thuốc có độ độc quá cao…

- ***Chủng loại thuốc BVTV sử dụng***:

Chỉ sử dụng thuốc BVTV trong danh mục được phép sử dụng cho từng loại rau tại Việt Nam.

Bản danh mục thuốc BVTV có trong Quyết định hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam. Danh mục này có thể tìm thấy trong trang website của Cục BVTV hoặc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- ***Sử dụng thuốc theo hướng dẫn trên nhãn bao bì.***

Phải sử dụng hóa chất đúng theo sự hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm đảm bảo an toàn cho vùng sản xuất và sản phẩm.

Các nội dung cần đặc biệt chú ý trên nhãn mác là:

- Có được sử dụng trên rau hay không.
- Đối tượng phòng trừ và cách sử dụng
- Thời gian cách ly.
- Độ độc của thuốc: căn cứ vào vạch màu trên bao bì thuốc (mầu đỏ: rất độc, mầu vàng: độc, mầu xanh: ít độc).
- Hướng dẫn sử dụng an toàn và biện pháp sơ cứu
- Hạn sử dụng của thuốc BVTV

- ***Kiểm tra độ an toàn về hoá chất BVTV của sản phẩm ngay trước thời điểm dự kiến thu hoạch***

Lấy mẫu rau kiểm tra mức độ an toàn về hóa chất BVTV trước khi thu hoạch. Việc lấy mẫu, bảo quản và chuyên chở đến đơn vị phân tích cần thực hiện theo đúng phương pháp. Tiêu chuẩn tham chiếu là 10 TCN 386-99 "Phương pháp lấy mẫu kiểm định dư lượng thuốc BVTV" hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

Về mức dư lượng tối đa cho phép trong sản phẩm rau hiện nay thực hiện theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế, những hoá chất khác không có trong quyết định này theo quy định của CODEX hoặc ASEAN. Tuy nhiên cần căn cứ vào tình hình thực tế tại cơ sở sản xuất để xác định những hoá chất có nguy cơ gây ô nhiễm cao cần phân tích.

Ghi chép kết quả kiểm tra và lưu trong hồ sơ theo Mẫu 6c.

- ***Pha chế thuốc để xử lý an toàn và hiệu quả***

+ Các hỗn hợp hóa chất và thuốc BVTV dùng không hết cần được xử lý đảm bảo không làm ô nhiễm môi trường.

- Chỉ pha trộn thuốc vừa đủ để sử dụng cho diện tích cần xử lý.

- Không dùng các thuốc đã pha nước từ hôm trước để sử dụng cho ngày hôm sau.

- Nếu có lượng thuốc không sử dụng hết, cần thu gom và xử lý theo đúng quy định, không đổ bừa bãi xuống đất canh tác và nguồn nước.

+ Hỗn hợp các hoá chất khi xử lý một cách thận trọng theo ý kiến chuyên gia vì nếu không có thể xảy ra phản ứng, thuốc kém hiệu lực, độc cho cây rau hoặc để lại dư lượng cao trong sản phẩm.

- ***Đảm bảo thời gian cách ly***

Thời gian cách ly phải đảm bảo theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn thuốc

- ***Đảm bảo chất lượng công cụ rải thuốc***

Dụng cụ rải thuốc phải đảm bảo trong tình trạng hoạt động tốt. Sau mỗi lần phun thuốc, dụng cụ phải vệ sinh sạch sẽ và thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra. Nước rửa dụng cụ cần được xử lý ở nơi quy định để tránh làm ô nhiễm lên môi trường và sản phẩm.

Dụng cụ phun rải phải được súc rửa kỹ sau khi sử dụng tại đúng nơi quy định để tránh không nhiễm bẩn nguồn đất, nước và sản phẩm.

- ***Kho chứa hoá chất an toàn***

+ Kho chứa hoá chất phải đảm bảo theo quy định của cơ quan chuyên môn, xây dựng ở nơi thoáng mát, an toàn, có nội quy và được khóa cẩn thận. Phải có bảng hướng dẫn và thiết bị sơ cứu (Mẫu 6d). Chỉ những người có trách nhiệm mới được vào kho.

+ Xây kho chứa hóa chất ở nơi cao ráo, không bị ngập nước. Kho phải được thiết kế vững chãi, bố trí ở nơi ít rủi ro nhất, cách ly với nơi sơ chế, đóng gói, bảo quản sản phẩm. Kho thuốc phải đảm bảo yêu cầu về an toàn (Có mái che không thấm nước, mái có hệ thống phun nước làm mát, tránh ánh nắng trực tiếp; Luôn được khóa cẩn thận, có hệ thống thông gió; Phải có các bờ ngăn để chứa các hóa chất trong trường hợp bị tràn đổ hoặc rò rỉ và ngăn cản không cho nước từ ngoài thấm vào).

+ Chỉ lưu giữ những hóa chất có nguồn gốc và có nhãn mác còn nguyên vẹn. Không được cất giữ thuốc BVTV cùng với các nguyên vật liệu khác (phân bón có chứa nitrat amon, nitrat kali hoặc nitat natri, clo) vì có thể xảy ra phản ứng hoá học. Những thùng đựng hóa chất phải có nhãn mác rõ ràng, không chuyển thuốc sang các loại dụng cụ chứa khác.

+ Không để thuốc BVTV dạng lỏng trên giá phía trên các thuốc dạng bột. Các thuốc BVTV dạng lỏng để ở giá phía trên có thể bị đổ hoặc rò rỉ, rơi xuống nơi chưa thuốc dạng bột ở dưới làm cho chúng biến chất, mất tác dụng của thuốc và gây ô nhiễm cho người sử dụng và môi trường.

+ Phải phân chia nơi bảo quản thành các lô riêng biệt với bảng thông báo cho các loại thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc trừ chuột, thuốc trừ ốc, thuốc đang chờ tiêu hủy và các hóa chất khác để tránh sử dụng nhầm lẫn.

- ***Quản lý bao bì thuốc***

Hoá chất cần giữ nguyên trong bao bì, thùng chứa chuyên dụng với nhãn mác rõ ràng. Nếu đổi hoá chất sang bao bì, thùng chứa khác, phải ghi rõ đầy đủ tên hoá chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa hóa chất gốc. Không tái sử dụng các bao bì, thùng chứa hoá chất. Những vỏ bao bì, thùng chứa phải thu gom và cất giữ ở nơi an toàn cho đến khi xử lý theo qui định của nhà nước. Tất cả bao bì thuốc sau sử dụng được tiêu hủy đúng cách để giảm thiểu tối đa việc gây hại môi trường.

Khi sử dụng thuốc BVTV, bao bì thuốc cần được súc rửa 3 lần bằng nước sạch, nước súc rửa đổ trở lại bình phun.

Bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng được thu gom và tồn trữ vào nơi chứa rác thải nguy hiểm và có gắn biển hiệu trước khi đem đi tiêu hủy bởi các đơn vị có thẩm quyền.

- ***Quản lý thuốc tồn đọng và thuốc cấm sử dụng***

Các hoá chất hết hạn sử dụng hoặc đã bị cấm sử dụng phải ghi rõ trong sổ sách theo dõi và lưu giữ tại nơi an toàn cho đến khi xử lý theo qui định của nhà nước (Mẫu 6e).

Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng có trong Quyết định hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.

- ***Các hoá chất khác***

Các loại nhiên liệu, xăng, dầu và hoá chất khác cần được lưu trữ riêng nhằm hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm lên rau. Các hoá chất này cần được chứa một cách riêng biệt và thao tác thận trọng nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- ***Kiểm tra sản phẩm trước khi thu hoạch***

Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện qui trình sản xuất và dư lượng hoá chất có trong rau theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền. Các chỉ tiêu phân tích phải tiến hành tại các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế về lĩnh vực dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Nếu trước khi thu hoạch, kiểm tra phát hiện dư lượng hoá chất trong rau vượt quá mức tối đa cho phép phải dừng ngay việc thu hoạch, mua bán sản phẩm, xác định nguyên nhân ô nhiễm và nhanh chóng áp dụng các biện pháp ngăn chặn giảm thiểu ô nhiễm. Phải ghi chép cụ thể trong hồ sơ lưu trữ.

Mẫu sản phẩm phải được gửi tới phòng phân tích phù hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

Khi dư lượng hóa chất trong sản phẩm chuẩn bị thu hoạch vượt quá mức cho phép (MRL) cần tiến hành các bước như sau:

- Xác định nguyên nhân ô nhiễm bằng việc xem lại hồ sơ sử dụng hóa chất

- Dừng ngay việc thu hoạch sản phẩm, tiếp tục theo dõi đến khi dư lượng thấp hơn mức cho phép mới được thu hoạch

- Có các biện pháp để ngăn ngừa việc để tái xảy ra việc dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm cao hơn MRL như: Đào tạo lại người lao động, chuẩn hoá công cụ và cách phun rải, cải tạo kho chứa… .

6.3. Các mẫu ghi chép

Mẫu 6a. Mẫu ghi chép về việc mua hoá chất

Tên thuốc	Ngày mua	Tên và địa chỉ cửa	Số lượng	Giá	Ngày sử dụng	Số lượng sử dụng

		hàng bán	mua			

Mẫu 6b. Nhật ký sử dụng hoá chất

Ngày, tháng, năm	Loại cây trồng	Diện tích (m^2), Số lô	Tên dịch hại	Tên thuốc	Nồng độ thuốc (mg, ml/lít)	Lượng sử dụng (kg, lít/ha)	Dụng cụ phun rải	Thời gian dự kiến thu hoạch	Tên người phun rải

Ghi chú: - *Nồng độ thuốc: số gam/ml thuốc pha trong 1 lít nước*

- *Lượng thuốc sử dụng: số kg, lít/ha*

Mẫu 6c. Kiểm tra dư lượng hóa chất trong sản phẩm trước khi thu hoạch

Ngày, tháng, năm	Loại sản phẩm	Lô sản xuất	Nơi phân tích	Chỉ tiêu phân tích	Dư lượng (ppm)	MRL (ppm)	Biện pháp xử lý	Tên người thực hiện

Mẫu 6d. Thông tin về nơi bảo quản hóa chất

1. Mẫu ghi thông báo tại nơi bảo quản hóa chất

Nơi để điện thoại gần nhất: ……

Số điện thoại của chủ vườn: …….……

Vị trí của Tủ thuốc Y tế: ……..

Vị trí để dụng cụ chữa cháy; ……...

Tên Bác sỹ/Số điện thoại: ……..…...

2. Mẫu nội quy kho

- Điều kiện về khoảng cách an toàn
- Người được phép vào kho hoá chất BVTV
- Yêu cầu kỹ thuật an toàn, biện pháp phòng ngừa (cấm lửa, không vào kho ngay sau khi mở cửa,cách xếp, lấy hoá chất,….)
- hoá chất,…)
- Các cảnh báo cần thiết đối với hóa chất BVTV nguy hiểm
- Trang thiết bị, phương tiện, điện thoại …. ứng cứu sự cố xảy ra

Mẫu 6e. Theo dõi các hóa chất hết hạn sử dụng

Tên thuốc	Nhà cung cấp	Ngày mua	Ngày sản xuất	Ngày hết hạn	Số lượng	Đề nghị

Tiêu chí 7. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
7.1 - 7.7	Ngày soát xét: **30-4-2010**

7.1. Phân tích và nhận diện mối nguy

TT	Mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
I	**Hóa học**		
1.1	Dư lượng hóa chất xử lý sau thu hoạch, hoá chất bảo quản, dầu mỡ,…	- Sử dụng các loại hoá chất không được phép sử dụng trong xử lý sau thu hoạch. - Sử dụng các thùng chứa, bao bì hóa chất, phân bón,… để chứa sản phẩm. - Dụng cụ chứa sản phẩm không đảm bảo vệ sinh hoặc dính dầu mỡ, hóa chất.	Sản phẩm bị ô nhiễm hoá chất do tồn dư hóa chất sau xử lý sau thu hoạch, do tiếp xúc với các thùng chứa, dụng cụ, bao bì,… không đảm bảo vệ sinh
II	**Sinh học**		
2	- Vi sinh vật gây bệnh như *Shigella spp*, *Salmonella spp*; virus viêm gan A,... -Vật ký sinh như giun, sán,...	- Sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất, sàn nhà trong khi thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, đóng gói và bảo quản. - Các thiết bị, dụng cụ, thùng chứa tiếp xúc với sản phẩm không đảm bảo vệ sinh. - Nguồn nước sử dụng để xử lý sản phẩm sau thu hoạch bị ô nhiễm vi sinh. - Vật nuôi hoặc động vật gây hại như gián, chuột,... hoặc chất thải từ động vật (phân, nước giải...) tiếp xúc với sản phẩm hoặc dụng cụ, thùng chứa sản phẩm. - Người lao động không tuân thủ quy trình vệ sinh cá nhân, ví dụ như tiếp xúc với sản phẩm mà không rửa tay sau khi tiếp xúc với động vật.	Sản phẩm bị ô nhiễm sinh học do tiếp xúc trực tiếp với các nguồn ô nhiễm.

		- Người lao động không đủ điều kiện sức khỏe, mắc các bệnh truyền nhiễm như viêm gan, tiêu chảy,... - Phương tiện vận chuyển sản phẩm không đảm bảo vệ sinh.	
III	Vật lý		
3	- Các vật lạ như đất, đá, mảnh thuỷ tinh, gỗ, kim loại, nhựa, đồ trang sức,…	- Dụng cụ thu hoạch, đóng gói, bảo quản, vận chuyển sản phẩm bị hư hại hoặc không đảm bảo vệ sinh. - Bóng đèn tại khu vực sơ chế, đóng gói, bảo quản bị vỡ trong khi sản phẩm không được che phủ. - Người lao động để rơi vật lạ như đồ trang sức, kẹp tóc, găng tay,… lẫn vào sản phẩm hoặc thùng chứa.	Các vật lạ lẫn vào sản phẩm trong quá trình thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, đóng gói, bảo quản, vận chuyển.

7.2. Các biện pháp loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy

- ***Dụng cụ, thùng chứa và vật liệu:***

Tất cả dụng cụ, thùng chứa hoặc các loại vật liệu tiếp xúc với sản phẩm trong suốt quá trình thu hoạch, xử lý, đóng gói và bảo quản có thể là nguồn ô nhiễm tác nhân hóa học, sinh học, vật lý lên sản phẩm, do đó:

- Thiết bị, dụng cụ, thùng chứa tiếp xúc với sản phẩm phải được làm từ vật liệu không gây độc lên sản phẩm.
- Dụng cụ và thùng chứa phải có kết cấu dễ vệ sinh, làm sạch.
- Không sử dụng thùng chứa hoá chất, chất thải để chứa đựng sản phẩm. Thùng chứa sản phẩm cần được phân biệt rõ ràng với thùng chứa sử dụng cho mục đích khác, Ví dụ như: thùng chứa sản phẩm có màu sắc riêng biệt hoặc có nhãn riêng với thùng chứa hóa chất.
- Dụng cụ, thiết bị, thùng chứa cần được bảo dưỡng thường xuyên để tránh mối nguy hóa học hoặc vật lý lên sản phẩm.
- Dụng cụ, thùng chứa sản phẩm cần được để cách ly với khu vực để hóa chất, phân bón hoặc chất bón bổ sung.
- Lưu ý kiểm tra, đảm bảo vệ sinh dụng cụ, thiết bị, thùng chứa trước khi sử dụng để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sản phẩm. Nếu không thể làm sạch hoặc loại bỏ

mối nguy ô nhiễm sản phẩm trong dụng cụ, thùng chứa thì phải loại bỏ dụng cụ, thùng chứa đó.

- Sản phẩm trong khi thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, đặc biệt là các bề mặt cắt của sản phẩm, không được để tiếp xúc trực tiếp với đất, nền nhà. Các loại vật liệu dùng để lót, cách ly sản phẩm với đất, nền nhà như bạt nylon, giấy,… phải là vật liệu sạch, đảm bảo không gây ô nhiễm sản phẩm.

- ***Thiết kế và bố trí nhà xưởng***

- Nền nhà, tường, trần nhà tại khu vực xử lý sau thu hoạch cần được thiết kế, làm bằng vật liệu dễ vệ sinh và được bảo dưỡng định kỳ để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sản phẩm.

- Khu vực xử lý sau thu hoạch phải cách ly với khu chứa xăng dầu, máy móc và vật tư nông nghiệp để tránh ô nhiễm sản phẩm do rò rỉ hóa chất.

- Các bóng đèn tại khu vực để sản phẩm, thùng chứa và vật liệu đóng gói phải có lớp bảo vệ để tránh lẫn các mảnh vỡ vào sản phẩm trong trường hợp bóng đèn bị vỡ do va chạm hoặc quá nóng. Trong trường hợp có mảnh vỡ lẫn vào sản phẩm hoặc thùng chứa, vật liệu đóng gói, cần loại bỏ sản phẩm đó và làm sạch thùng chứa, vật liệu. Khu vực có bóng đèn bị vỡ cần được kiểm tra sau khi dọn dẹp, làm sạch để đảm bảo đã loại bỏ mối nguy.

- Nước thải, chất thải tại khu vực xử lý sau thu hoạch cần được thu gom, thải loại hợp lý để tránh nguy cơ ô nhiễm sản phẩm.

- ***Vệ sinh nhà xưởng***

- Thiết bị, dụng cụ, thùng chứa và vật liệu tiếp xúc với sản phẩm và khu vực sơ chế, đóng gói, bảo quản phải được vệ sinh thường xuyên.

- Quy trình vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ, thùng chứa phải được mô tả chi tiết và xây dựng thành văn bản. Các yếu tố cần xem xét khi xây dựng quy trình vệ sinh, gồm:

+ Loại sản phẩm: sản phẩm ăn sống hoặc không được bao gói có nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm cao hơn sản phẩm nấu chín hoặc được bao gói.

+ Khả năng tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm: Ví dụ như thùng chứa, bàn sơ chế hoặc các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm cần được vệ sinh thường xuyên hơn tường và trần nhà.

+ Khả năng tiếp xúc gián tiếp với sản phẩm: Ví dụ như khu vực để chất thải gần khu vực đóng gói có nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm lớn hơn khu vực bố trí xa khu vực đóng gói.

+ Mức độ vệ sinh của sản phẩm sau khi thu hoạch: Ví dụ sản phẩm rau ăn củ có thể bị dính bám đất nhiều hơn sản phẩm rau ăn lá, rau ăn quả.

+ Khả năng theo dõi sự di chuyển của thiết bị, dụng cụ và người lao động.

+ Chất lượng nguồn nước sử dụng trong quá trình vệ sinh.

- Trong quy trình vệ sinh và làm sạch, cần mô tả chi tiết các thiết bị, dụng cụ, thùng chứa, phương tiện và khu vực cần được vệ sinh, tần suất và phương pháp vệ sinh, người chịu trách nhiệm thực hiện. Quá trình vệ sinh nhà xưởng cần được ghi chép và lưu giữ trong hồ sơ.

- Để tránh ô nhiễm hóa chất, các chất hỗ trợ làm sạch hoặc khử trùng cần được lựa chọn thích hợp với bề mặt tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với sản phẩm. Các hóa chất khử trùng thường được sử dụng, gồm: Chlorine, iodine, …

- ***Quản lý động vật và dịch hại:***

- Gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi trong nhà (chó, mèo,…) phải được cách ly với khu vực trồng trọt, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, đóng gói và bảo quản.

- Tại khu vực xử lý sau thu hoạch, cần có các biện pháp phòng chống, giảm thiểu động vật gây hại, ví dụ như:

+ Đặt bẫy bả để ngăn chặn gián, chuột,

+ Lắp đặt cửa lưới, màn che tại cửa sổ, cửa ra vào để ngăn chặn chim, côn trùng,…

+ Thường xuyên thu gom chất thải tại khu vực sơ chế, đóng gói, bảo quản.

+ Sản phẩm phải được để tại khu vực khô ráo, thông thoáng, cách ly với nền nhà.

- Bẫy và bả phải được đặt đúng chỗ và kiểm tra thường xuyên để tránh gây ô nhiễm sản phẩm, dụng cụ, thùng chứa và vật liệu đóng gói. Tại các vị trí đặt bẫy, bả phải có dấu hiệu cảnh báo để giảm thiểu nguy cơ nhiễm chéo.

- ***Vệ sinh cá nhân***

- Người lao động phải được tập huấn để có nhận thức đầy đủ về nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm và tuân thủ quy trình vệ sinh cá nhân trong khi sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản sản phẩm. Nội dung tập huấn, bao gồm tên người tập huấn và ngày tập huấn phải được lưu giữ trong hồ sơ.

- Nội quy vệ sinh cá nhân phải được thông báo cho người lao động hoặc được đặt ở nơi dễ nhận thấy. Nội dung phải đơn giản, dễ hiểu, các bức ảnh minh họa đơn giản, hướng dẫn rõ ràng.

- Nội quy thực hành vệ sinh cá nhân cơ bản như:

+ Rửa tay trước khi tiếp xúc với sản phẩm

+ Rửa tay sau khi đi vệ sinh, tiếp xúc với động vật, ăn uống, hút thuốc, tiếp xúc với chất thải.

+ Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch

+ Làm khô tay bằng khăn giấy dùng một lần, khăn bông sạch hoặc máy thổi khô.

+ Các vết thương hở hoặc trầy xước phải được băng bó, tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

+ Không ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất.

+ Không đeo đồ trang sức, đồng hồ hay các vật khác khi tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

+ Thông báo cho người giám sát nếu bị ốm.

- Nếu sử dụng găng tay trong khi sơ chế sản phẩm, phải sử dụng găng tay dùng một lần hoặc dùng găng tay sử dụng nhiều lần nhưng được vệ sinh sạch sẽ sau mỗi lần sử dụng.

- Người lao động bị bệnh truyền nhiễm (ví dụ viêm gan A, tiêu chảy,…) không được tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

- Nhà vệ sinh và các thiết bị rửa tay nước sạch, xà phòng, phương tiện làm khô tay phải có sẵn cho người lao động.

- Nhà vệ sinh phải được xây dựng tại vị trí không gây rò rỉ nước thải, chất thải ra khu vực sản xuất hoặc nguồn nước. Nhà vệ sinh và các thiết bị rửa tay phải được vệ sinh và bảo dưỡng định kỳ.

- ***Xử lý sản phẩm sau thu hoạch***

- Các phương pháp xử lý sản phẩm sau khi thu hoạch thường gặp, gồm: rửa để loại bỏ bụi bẩn, tạp chất; sử dụng hóa chất để phòng chống nấm, côn trùng; sử dụng hóa chất hoặc màng bao để bảo quản,…

- Chỉ sử dụng hóa chất được phép sử dụng trong xử lý sau thu hoạch và phải tuân thủ các hướng dẫn sử dụng hóa chất tại Chương 6- Hóa chất.

- Nước trong xử lý sau thu hoạch phải đảm bảo tiêu chuẩn và tuân thủ các hướng dẫn như tại Chương 5- Nguồn nước.

- ***Bảo quản và vận chuyển sản phẩm***

- Sản phẩm phải được bảo quản và vận chuyển riêng biệt với các hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm như hóa chất, phân bón, chất bón bổ sung, động vật,…

- Khu vực bảo quản phải sạch sẽ, thông thoáng.

- Khi vận chuyển, cần lưu ý:

+ Kiểm tra đáy các thùng chứa, đảm bảo không bị dính bám bụi, đất,… để tránh nguy cơ sản phẩm tại các thùng chứa phía dưới bị ô nhiễm do tiếp xúc với đáy của thùng chứa phía trên.

+ Kiểm tra các tấm pallet (kệ hàng) và phương tiện vận chuyển, đảm bảo không bị dính bám bụi, đất, vật lạ,… để tránh ô nhiễm sản phẩm.

- Với rau ăn lá, dụng cụ vận chuyển phải thích hợp để tránh dập nát.

7.3. Các biểu mẫu ghi chép

Mẫu 7a. Thu hoạch sản phẩm

Ngày, tháng, năm	Tên lô/thửa	Tên sản phẩm	Khối lượng (kg)	Ghi chú

Mẫu 7b. Xử lý sau thu hoạch (Nhiệt, hoá chất, màng bao…)

Ngày, tháng	Tên sản phẩm	Khối lượng	Phương pháp xử lý	Kết quả xử lý

Mẫu 7c: Phân loại sản phẩm (nếu có)

Ngày tháng	Tên sản phẩm	Phân loại (3)			
		Loại 1 (Kg)	Loại 2 (Kg)	Loại 3 (Kg)	Loại khác (Kg)

Mẫu 7d: Đóng gói sản phẩm

Ngày, tháng	Tên sản phẩm	Số lượng	Quy cách đóng gói	Mã số lô hàng	Ghi chú

Mẫu 7e: Tiêu thụ sản phẩm

Ngày, tháng	Tên sản phẩm	Khối lượng				Nơi mua	Ghi chú
		Loại 1 (kg)	Loại 2 (Kg)	Loại 3 (Kg)	Khác (Kg)		

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
8.1	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 8. Quản lý và xử lý chất thải

8.1. Phân tích và nhận diện mối nguy

TT	Mối nguy	Nguồn gốc	Cách thức gây ô nhiễm
1	Hoá học	- Các loại hóa chất từ vỏ bao bì thuốc BVTV, phân bón, thuốc BVTV phun còn thừa, nước rửa dụng cụ phun rải, bón	Các chất thải, rác thải có nguồn hóa học không được quản lý tốt là nguồn gây ra ô nhiễm về hóa học cho môi trường canh tác (đất, nước,

		phân và các loại dụng cụ thiết bị máy móc khác trong quá trình sản xuất và sau thu hoạch. - Các hóa chất sử dụng bảo quản sản phẩm, hóa chất tẩy rửa, vệ sinh.	không khí) và từ đó góp phần làm ô nhiễm sản phẩm rau (dư lượng hoá chất trong sản phẩm cao)
2	Mối nguy về sinh học	- Tàn dư thực vật trong quá trình sản xuất, sơ chế và bảo quản. - Khu vực nhà vệ sinh không đúng qui định, chất thải không được kiểm soát.	- Tàn dư thực vật thường là nơi chứa nhiều vi sinh vật và ký sinh gây bệnh cho con người và là nguồn gây ra các mối nguy về sinh học cho sản phẩm. - Các vi sinh vật gây bệnh từ nguồn chất thải của khu vực vệ sinh gây ô nhiễm vùng sản xuất, sơ chế và ô nhiễm lên sản phẩm.
3	Vật lý	- Ni-lông, bầu cây, khay nhựa hoặc các vật liệu, phế thải khó phân hủy trong quá trình sản xuất. - Chất thải từ vỏ bao bì của quá trình đóng gói.	Đây là những chất thải vô cơ không hoặc khó phân hủy gây ô nhiễm môi trường, lẫn tạp trong sản phẩm.

8.2. Các biện pháp loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy

- Sử dụng vừa đủ nguyên vật liệu như phân bón vô cơ, thuốc BVTV, chất điều tiết sinh trưởng... trong quá trình sản xuất và các chất xử lý sản phẩm trong quá trình sau thu hoạch để hạn chế hoá chất thừa.

- Các chất thải nguy hiểm (hoá chất quá hạn, vỏ bao bì hoá chất,…) cần phải thu gom tập trung và gửi đi xử lý bởi các cơ quan chuyên trách. Mỗi khu vực sản xuất hoặc nơi pha chế thuốc BVTV cần được bố trí một bể/thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV đã qua sử dụng, không được vứt vỏ bao thuốc BVTV một cách bừa bãi. Tráng/rửa bao bì 3 lần bằng nước rồi đổ vào bình phun khi pha thuốc trước khi vứt bỏ.

- Hệ thống nước thải, khu vực chứa rác thải phải được xây dựng để đảm bảo không gây nhiễm bẩn cho vùng sản xuất và khu vực nhà xưởng sau thu hoạch. Cụ thể:

+ Phải có các thùng chứa, bể chứa nước thải từ khu vực sơ chế đóng gói. Nước thải phải được dẫn bằng hệ thống ống thoát kín và xả vào hệ thống nước thải chung của khu vực.

+ Khu vực chứa rác thải phải được cách ly khoảng cách với khu vực sản xuất, sơ chế đóng gói sản phẩm. Khu vực này tốt nhất được xây tường bao, nền lát gạch và có hệ thống dẫn nước thải để đảm bảo trong điều kiện trời mưa không ảnh hưởng tới khu vực sản xuất, sơ chế sản phẩm.

- Các chất thải hữu cơ cần được xử lý ủ an toàn làm nguồn phân hữu cơ bổ sung cho đất. Khu vực ủ phải được cách ly và đảm bảo không gây ô nhiễm cho vùng sản xuất.

- Các chất thải vô cơ không hoặc khó phân hủy cần thu gom để đưa đi tái chế hoặc phối hợp với các công ty môi trường đô thị để có biện pháp xử lý. Tuyệt đối

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
9.1-9.4	Ngày soát xét: **30-4-2010**

Tiêu chí 9. Người lao động

không vứt bừa bãi hay chôn lấp những rác thải loại này.

9.1. An toàn lao động

- Người được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng hoá chất phải có kiến thức và kỹ năng về hóa chất và kỹ năng ghi chép.

- Tổ chức và cá nhân sản xuất phải cung cấp trang thiết bị và áp dụng các biện pháp sơ cứu cần thiết và đưa đến bệnh viện gần nhất khi người lao động bị nhiễm hóa chất.

- Phải được đào tạo để hiểu những tài liệu hướng dẫn các bước sơ cứu và hướng dẫn sử dụng an toàn tại kho chứa hoá chất.

- Người được giao nhiệm vụ xử lý và sử dụng hoá chất hoặc tiếp cận các vùng mới phun thuốc phải được trang bị quần áo bảo hộ và thiết bị phun thuốc. Quần áo

bảo hộ lao động phải được giặt sạch và không được để chung với thuốc bảo vệ thực vật.

- Phải có biển cảnh báo vùng sản xuất rau, quả vừa mới được phun thuốc.

9.2. Điều kiện làm việc

Nhà làm việc thoáng mát, mật độ người làm việc hợp lý. Điều kiện làm việc phải đảm bảo và phù hợp với sức khỏe người lao động. Người lao động phải được cung cấp quần áo bảo hộ. Các phương tiện, trang thiết bị, công cụ (các thiết bị điện và cơ khí) phải thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng nhằm tránh rủi ro gây tai nạn cho người sử dụng. Phải có quy trình thao tác an toàn nhằm hạn chế tối đa rủi ro do di chuyển hoặc nâng vác các vật nặng.

9.3. Phúc lợi xã hội của người lao động

Tuổi lao động phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. Khu nhà ở cho người lao động phải phù hợp với điều kiện sinh hoạt và có những thiết bị, dịch vụ cơ bản. Lương, thù lao cho người lao động phải hợp lý, phù hợp với Luật Lao động của Việt Nam.

9.4. Đào tạo

Trước khi làm việc, người lao động phải được thông báo về những nguy cơ liên quan đến sức khoẻ và điều kiện an toàn.

Người lao động phải được tập huấn về các lĩnh vực:

- Phương pháp sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ.
- Các hướng dẫn sơ cứu tai nạn lao động.
- Sử dụng an toàn các hoá chất, vệ sinh cá nhân.

Người sản xuất phải lưu giữ toàn bộ những ghi chép về đào tạo công nhân, các hoạt động khác trong trang trại (Mẫu 9).

9.5. Mẫu ghi chép

Mẫu 9: Hồ sơ ghi nhận người lao động được tập huấn

Ngày, tháng, năm tập huấn:

Nội dung tập huấn:

Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Loại hình đào tạo	Tên học viên	Địa chỉ học viên	Tên đơn vị tổ chức	Đề nghị

Tiêu chí 10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm	Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
	10.1-10.9	Ngày soát xét: **30-4-2010**

10.1. Ghi chép, lưu giữ hồ sơ

- Hồ sơ ghi chép là bằng chứng về việc thực hiện VietGAP và là cơ sở để điều tra nguyên nhân mất an toàn thực phẩm. Hồ sơ ghi chép theo VietGAP bao gồm:

+ Bản đồ khu vực sản xuất;

+ Hồ sơ về lấy mẫu, phân tích đất, nước;

+ Sổ ghi chép mua hoặc sản xuất giống cây trồng;

+ Sổ ghi chép mua, sử dụng phân bón, chất bón bổ sung;

+ Sổ ghi chép mua, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật;

+ Sổ ghi chép về thu hoạch và xử lý sau thu hoạch;

+ Sổ ghi chép xuất bán sản phẩm;

+ Hồ sơ về đào tạo, tập huấn người lao động;

+ Bảng kiểm tra, đánh giá;

+ Các tài liệu, văn bản khác.

- Hồ sơ ghi chép là hệ thống quản lý để nhận diện, truy xuất, kịp thời phát hiện các sản phẩm không an toàn, thu hồi và xác định nguyên nhân ô nhiễm, do đó cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có hệ thống tên gọi hoặc mã số/ký hiệu đối với mỗi lô/thửa sản xuất.

+ Có hệ thống mã số/ký hiệu nhận diện đối với mỗi lô sản phẩm sau khi đóng gói.

+ Tên hoặc mã số của các lô/thửa sản xuất phải được ghi rõ trong bản đồ trang trại/khu vực sản xuất. Tại mỗi lô/thửa sản xuất phải có bảng ký hiệu rõ tên/mã số lô.

+ Tên hoặc mã số của một lô/thửa sản xuất phải được ghi rõ trên tất cả các tài liệu và hồ sơ liên quan đến địa điểm sản xuất đó để thực hiện truy nguyên nguồn gốc tại trang trại.

- Hồ sơ ghi chép phải được lưu giữ ít nhất 2 năm theo quy định hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

- Các tài liệu lưu giữ trong hồ sơ sản xuất theo VietGAP phải là các tài liệu đang còn hiệu lực. Bất kỳ tài liệu nào đã hết hiệu lực phải được loại bỏ. Ngày soát xét tài liệu phải được ghi rõ trong hồ sơ để xác định phiên bản mới nhất của tài liệu.

10.2. Nhãn sản phẩm

- Sản phẩm phải được ghi nhãn để giúp việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng. Nhãn hàng hóa cần có các thông tin cơ bản phục vụ cho việc truy nguyên nguồn gốc như sau:

+ Tên sản phẩm

+ Khối lượng

+ Lô sản xuất/Ngày sản xuất

+ Tên gọi, địa chỉ đơn vị sản xuất

+ Hướng dẫn sử dụng, bảo quản

- Thùng chứa sản phẩm phải có nhãn để truy xuất được nguồn gốc tại trang trại. Cần có biện pháp phân biệt thùng chứa sản phẩm để vận chuyển đến nơi tiêu thụ với thùng chứa sản phẩm khi thu hoạch.

- Nhãn thùng chứa hoặc nhãn sản phẩm cần được làm bằng vật liệu chống thấm nước để tránh bị bong, rách.

- Nếu có nhiều địa điểm sản xuất trong cùng một trang trại, ký hiệu của mỗi địa điểm sản xuất cần được ghi rõ trên nhãn thùng chứa để có thể thực hiện truy xuất đến từng địa điểm sản xuất. Nếu có sản phẩm của nhiều trang trại khác nhau, tên hoặc mã số của mỗi trang trại phải được ghi rõ trên nhãn thùng chứa để truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

10.3. Quy trình điều tra nguyên nhân ô nhiễm và thu hồi sản phẩm

- Trong trường hợp phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, phải ngừng việc xuất bán sản phẩm.

- Nếu sản phẩm vẫn đang ở trang trại, phải cô lập sản phẩm khỏi các sản phẩm khác và ngừng phân phối. Nếu sản phẩm đã được xuất bán, phải thông báo đến người mua hàng và tiến hành thu hồi sản phẩm khỏi lưu thông. Sản phẩm bị ô nhiễm và có rủi ro cao đối với sức khỏe người tiêu dùng phải bị tiêu hủy sau khi thu hồi.

- Tiến hành điều tra nguyên nhân lây nhiễm và tiến hành các biện pháp khắc phục sai lỗi và ngăn chặn tái nhiễm: truy xuất lại toàn bộ quá trình sản xuất của lô hàng từ khi phát hiện ô nhiễm đến nơi sản xuất; căn cứ vào hồ sơ ghi chép để xác định nguyên nhân có thể gây ô nhiễm.

- Sau khi xác định được nguyên nhân gây ô nhiễm, phải tiến hành biện pháp ngăn chặn để tránh tái nhiễm.

- Ghi chép và lưu giữ hồ sơ điều tra nguyên nhân ô nhiễm và hành động khắc phục tại trang trại.

Tiêu chí 11. Kiểm tra nội bộ

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
11.1-11.3	Ngày soát xét: **30-4-2010**

1. Kiểm tra nội bộ là hình thức kiểm tra do nhà sản xuất tự thực hiện hoặc thuê kiểm tra viên để đánh giá thực hành sản xuất theo VietGAP, nhằm khẳng định các thực hành đã được thực hiện đúng theo yêu cầu và hồ sơ ghi chép chính xác và có đủ các thông tin theo yêu cầu.

2. Để triển khai kiểm tra nội bộ có hiệu quả, tổ chức hoặc cá nhân sản xuất theo VietGAP phải xây dựng một cơ cấu tổ chức rõ ràng để thực hiện quản lý chất lượng trong nhóm sản xuất hoặc trang trại. Sơ đồ tổ chức này cần được lập thành hồ sơ và xác định rõ các vị trí sau:

- Đại diện quản lý VietGAP: là người chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ việc thực hiện VietGAP trong nhóm sản xuất hoặc trang trại, có thể là chủ nhiệm hợp tác xã, tổ trưởng tổ sản xuất hoặc chủ trang trại.

- Kiểm tra viên nội bộ: là người của đơn vị hoặc của cơ quan tư vấn bên ngoài, chịu trách nhiệm kiểm tra nội bộ cho từng thành viên trong nhóm sản xuất hoặc trang trại. Kiểm tra viên nội bộ phải được đào tạo, tập huấn các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc kiểm tra.

- Nhân viên phụ trách kỹ thuật: là người chịu trách nhiệm hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật, tập huấn thực hiện VietGAP cho người lao động trong nhóm sản xuất hoặc trang trại.

- Tổ trưởng tổ sản xuất: là người chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi, giám sát, đôn đốc các thành viên trong tổ tuân thủ các yêu cầu của VietGAP trong quá trình sản xuất.

3. Kiểm tra nội bộ phải được thực hiện theo Bảng kiểm tra đánh giá tại Phụ lục 4 của Sổ tay này.

- Sau khi thực hiện kiểm tra nội bộ, đại diện quản lý VietGAP và kiểm tra viên có trách nhiệm ký vào bảng kiểm tra. Kết quả kiểm tra nội bộ phải được thông báo đầy đủ cho thành viên được kiểm tra để thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi (nếu cần).

- Bảng kiểm tra, đánh giá phải được lưu trong hồ sơ để làm căn cứ kiểm tra chứng nhận VietGAP.

Tiêu chí 12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Điều khoản VietGAP	Lần soát xét: **01**
12.1-12.2	Ngày soát xét: **30-4-2010**

1. Tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có sẵn mẫu khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu, tham khảo mẫu đơn khiếu nại như sau:

Mẫu đơn khiếu nại

(Phần dành cho khách hàng)
Ngày:…….
Kính gửi: ……
Tên khách hàng, địa chỉ: …….....
…….
Vấn đề khiếu nại:…….
…….
…….
…….
(Phần dành cho nhà sản xuất)

Xác định sai lỗi trong quy trình: Có Không Nếu có, thì quy trình nào có sai lỗi:…….. …….. Biện pháp xử lý đối với sản phẩm:…… Biện pháp khắc phục:…… ……... Người chịu trách nhiệm khắc phục:…….. Chủ cơ sở:…….

2. Trong trường hợp có khiếu nại, tổ chức và cá nhân sản xuất theo VietGAP phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời lưu đơn khiếu nại và kết quả giải quyết vào hồ sơ.

Trình tự khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

- Đại diện nhà sản xuất tiếp nhận hồ sơ và hẹn thời gian trả lời

- Căn cứ nội dung đơn khiếu nại để xác định nguyên nhân và xác định người chịu trách nhiệm và tìm biện pháp khắc phục.

- Trường hợp khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, hai bên cần phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền.

BÀI TẬP THỰC HÀNH BÀI 3:
QUY TRÌNH SẢN XUẤT RAU THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

1. Nội dung và yêu cầu

1.1. Nội dung

Trồng rau một số cây rau ngắn ngày theo tiêu chuẩn VietGAP tại đồng ruộng và tham quan học tập quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại một số hợp tác xã, công ty hoặc cá nhân trên địa bàn Đà lạt và huyện lân cận

1.2. Yêu cầu

- Chia lớp thành những nhóm nhỏ từ 9 – 10 sinh viên/1 nhóm
- Đặt tên nhóm và chọn nhóm trưởng
- Mỗi nhóm thực hiện chung 1 bài tập
- Thực hiện trồng rau một số cây rau ngắn ngày theo tiêu chuẩn VietGAP tại đồng ruộng và tham quan học tập quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại một số hợp tác xã, công ty hoặc cá nhân trên địa bàn Đà lạt và huyện lân cận
- Thực hiện nhật ký học tập khi thực hiện sản xuất một số rau ngắn ngày theo tiêu chuẩn VietGAP tại đồng ruộng và tham quan học tập quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại một số hợp tác xã, công ty hoặc cá nhân trên địa bàn Đà lạt và huyện lân cận
- Thời gian thực hiện bài tập và tham quan thực tế theo nhóm 16 giờ
- Mỗi nhóm cử đại diện nhóm trình bày trước lớp, thời gian trình bày < 5 phút về nhật ký học tập về quy trình sản xuất thực nghiệm và tham quan thực tế tại các vườn sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện bài tập

Thang điểm đánh giá bài tập trãi nghiệm nhóm: 10 điểm

2.1. Áp dụng quy trình sản xuất thực nghiệm tại đồng ruộng

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm	Ghi chú
1	Thực hiện hoàn thành đúng thời gian	0,5	
2	Thực hiện được kế hoạch sản xuất 1 loại rau/1 nhóm	1,5	
3	Thực hiện đúng quy trình trồng và chăm sóc 1 đối tượng rau ngắn ngày theo tiêu chuẩn VietGAP/1 nhóm	3,0	
4	Thực hiện đúng các loại hồ sơ lưu trữ để truy xuất nguồn gốc theo theo tiêu chuẩn VietGAP	2,0	
5	Thực hiện nhật ký sản xuất đúng theo kế hoạch và thực nghiệm	0,5	
6	Sản phẩm thực hành đạt chất lượng và năng suất tối thiểu	1,5	
7	Trả lời câu hỏi của nhóm khác và giáo viên trong quá trình thực tập thực nghiệm	1,0	
Tổng cộng		**10 điểm**	

2.1. Áp dụng tham quan học tập tại các hợp tác xã, công ty và cá nhân sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm	Ghi chú
1	Thực hiện đúng bảo hộ lao động	0,5	
2	Chuẩn bị các dụng cụ, vật dụng và tài liệu học tập khi tham quan	1,0	
3	Tập trung quan sát và nghe cán bộ hướng dẫn và giáo viên giảng dạy	2,0	
4	Tham quan học tập và ghi chép kết quả tham quan	3,0	
5	Trao đổi trực tiếp tại ruộng sản xuất theo nhóm	1,5	
6	Thực hiện bài tường trình và nộp đúng thời gian	1,0	
7	Trả lời câu hỏi của nhóm khác và giáo viên trong quá trình tham quan học tập	1,0	

Tổng cộng	**10 điểm**	

CÂU HỎI SỬ DỤNG ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA BÀI 3

1. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP?

2. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí giống và gốc ghép theo tiêu chuẩn VietGAP?

3. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí quản lý đất và giá thể theo tiêu chuẩn VietGAP?

4. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí phân bón và chất phụ gia theo tiêu chuẩn VietGAP?

5. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí nước tưới theo tiêu chuẩn VietGAP?

6. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật)theo tiêu chuẩn VietGAP?

7. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí thu hoạch và xử lý sau thu hoạch theo tiêu chuẩn VietGAP?

8. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí quản lý và xử lý chất thải theo tiêu chuẩn VietGAP?

9. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí người lao động theo tiêu chuẩn VietGAP?

10. Trình bày và phân tích cách lập, thực hiện các biểu mẫu lưu trữ của nhóm tiêu chí ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP?

11. Kỹ thuật truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo VietGAP?

12. Tại sao cần thực hiện đánh giá nội bộ hàng năm?

GHI NHỚ BÀI 3

Thực hiện đúng các nhóm tiêu chí để tạo ra sản phẩm nông nghiệp an toàn và truy xuất được nguồn gốc. Vì vậy, cần phải phân tích, xác định được các nguy cơ trước mắt, dài lâu và từ đó xây dựng các biện pháp, giải pháp để hạn chế tối đa hoặc cần phải xử lý triệt để

Các loại biểu mẫu hồ sơ cần lập và lưu trữ để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc bao gồm:

Mẫu 1a: Nhật ký đánh giá định kỳ môi trường/đất đai vùng sản xuất

Mẫu 1b: Nhật ký xử lý đất

Mẫu 2a. Giống rau và gốc ghép (tự sản xuất hạt giống)

Mẫu 2b. Giống rau (mua giống)

Mẫu 3a. Nhật ký đánh giá định kỳ đất đai và giá thể

Mẫu 3b. Biện pháp xử lý đối với đất trồng bị ô nhiễm

Mẫu 4a. Mua phân bón và chất bón bổ sung

Mẫu 4b. Xử lý phân hữu cơ

Mẫu 4c. Sử dụng phân bón

Mẫu 5a. Đánh giá nguồn nước

Mẫu 5b. Biện pháp khắc phục mối nguy từ nguồn nước

Mẫu 6a. Mẫu ghi chép về việc mua hoá chất

Mẫu 6b. Nhật ký sử dụng hoá chất

Mẫu 6c. Kiểm tra dư lượng hóa chất trong sản phẩm trước khi

Mẫu 6d. Thông tin về nơi bảo quản hóa chất

Mẫu 7a. Thu hoạch sản phẩm

Mẫu 7b. Xử lý sau thu hoạch (Nhiệt, hoá chất, màng bao…)

Mẫu 7c: Phân loại sản phẩm (nếu có)

Mẫu 7d: Đóng gói sản phẩm

Mẫu 7e: Tiêu thụ sản phẩm

Mẫu 9: Hồ sơ ghi nhận người lao động được tập huấn

- Tóm lại, hồ sơ ghi chép là bằng chứng về việc thực hiện VietGAP và là cơ sở để điều tra nguyên nhân mất an toàn thực phẩm. Hồ sơ ghi chép theo VietGAP bao gồm:

+ Bản đồ khu vực sản xuất;

+ Hồ sơ về lấy mẫu, phân tích đất, nước;

+ Sổ ghi chép mua hoặc sản xuất giống cây trồng;

+ Sổ ghi chép mua, sử dụng phân bón, chất bón bổ sung;

+ Sổ ghi chép mua, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật;

+ Sổ ghi chép về thu hoạch và xử lý sau thu hoạch;

+ Sổ ghi chép xuất bán sản phẩm;

+ Hồ sơ về đào tạo, tập huấn người lao động;

+ Bảng kiểm tra, đánh giá;

+ Các tài liệu, văn bản khác.

- Hồ sơ ghi chép là hệ thống quản lý để nhận diện, truy xuất, kịp thời phát hiện các sản phẩm không an toàn, thu hồi và xác định nguyên nhân ô nhiễm, do đó cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có hệ thống tên gọi hoặc mã số/ký hiệu đối với mỗi lô/thửa sản xuất.

+ Có hệ thống mã số/ký hiệu nhận diện đối với mỗi lô sản phẩm sau khi đóng gói.

+ Tên hoặc mã số của các lô/thửa sản xuất phải được ghi rõ trong bản đồ trang trại/khu vực sản xuất. Tại mỗi lô/thửa sản xuất phải có bảng ký hiệu rõ tên/mã số lô.

+ Tên hoặc mã số của một lô/thửa sản xuất phải được ghi rõ trên tất cả các tài liệu và hồ sơ liên quan đến địa điểm sản xuất đó để thực hiện truy nguyên nguồn gốc tại trang trại.

- Hồ sơ ghi chép phải được lưu giữ ít nhất 2 năm theo quy định hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

- Các tài liệu lưu giữ trong hồ sơ sản xuất theo VietGAP phải là các tài liệu đang còn hiệu lực. Bất kỳ tài liệu nào đã hết hiệu lực phải được loại bỏ. Ngày soát xét tài liệu phải được ghi rõ trong hồ sơ để xác định phiên bản mới nhất của tài liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asean GAP. Good agricultural practices for production of fresh fruit and vegetables in the ASEAN region. Quality Assurance Systems for ASEAN Fruit and Vegetables Project. ASEAN Australia Development Cooperation Program

2. Bộ Nông – Lâm – Ngư nghiệp Úc (2001). Hướng dẫn sản xuất rau quả tươi an toàn ở nông trại (Tài liệu dịch).

3. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2008). VietGAP – Quy trình thực hành nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn tại Việt Nam ban hành theo Quyết định số 371/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008.

4. EUREPGAP Protocol for Fresh Fruit and Vegetables – www.eurep.org

5. FAO documentation on site assessment:

http://www.fao.org/docrep/003/x2570e/X2570E00.HTM/ 7 March, 2009.

6. GAP – www.fao.org/prods/GAP

7. GLOBALGAP – www.globalgap.org

8. PENNSTATE (2005). Commercial Vegetable Production Recommendations.

9. NXB Y học. Hà Nội. Pháp lệnh về vệ sinh an toàn thực phẩm, 2004.

10. UM-FDA (2006). Improving the Safety and Quality of Fresh Fruit and Vegetables: a Training Manual for Trainers. University of Maryland.

11. Viện Bảo vệ thực vật (2005). Kỹ thuật sản xuất rau an toàn. NXB Nông nghiệp - Hà Nội.

Phụ lục 1

Mức giới hạn tối đa cho phép của một số kim loại nặng trong đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số **99** */2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Nguyên tố	Mức giới hạn tối đa cho phép (mg/kg đất khô)	Phương pháp thử *
1	Arsen (As)	12	TCVN 6649:2000 (ISO11466:1995)
2	Cadimi (Cd)	2	TCVN 6496:1999 (ISO11047:1995)
3	Chì (Pb)	70	
4	Đồng (Cu)	50	
5	Kẽm (Zn)	200	

***** Có thể sử dụng phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương.

Phụ lục 2

Mức giới hạn tối đa cho phép của một số kim loại nặng trong nước tưới

(Ban hành kèm theo Quyết định số **99** */2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Nguyên tố	Mức giới hạn tối đa cho phép (mg/lít)	Phương pháp thử*
1	Thuỷ ngân (Hg)	0,001	TCVN 5941:1995
2	Cadimi (Cd)	0,01	TCVN 665:2000
3	Arsen (As)	0,1	TCVN 665:2000
4	Chì (Pb)	0,1	TCVN 665:2000

***** Có thể sử dụng phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương.

Phụ lục 3

Mức giới hạn tối đa cho phép

của một số vi sinh vật và hoá chất gây hại trong sản phẩm rau, quả, chè

(Ban hành kèm theo Quyết định số **99** */2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	Chỉ tiêu	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử*
I	Hàm lượng nitrat NO_3 (quy định cho rau)	mg/kg	TCVN 5247:1990
1	Xà lách	1.500	
2	Rau gia vị	600	
3	Bắp cải, Su hào, Suplơ, Củ cải, tỏi	500	
4	Hành lá, Bầu bí, Ớt cây, Cà tím	400	
5	Ngô rau	300	
6	Khoai tây, Cà rốt	250	

7	Đậu ăn quả, Măng tây, Ớt ngọt	200	
8	Cà chua, Dưa chuột	150	
9	Dưa bở	90	
10	Hành tây	80	
11	Dưa hấu	60	
II	Vi sinh vật gây hại (quy định cho rau, quả)	CFU/g **	
1	*Salmonella*	0	TCVN 4829:2005
2	*Coliforms*	200	TCVN 4883:1993; TCVN 6848:2007
3	*Escherichia coli*	10	TCVN 6846:2007
III	Hàm lượng kim loại nặng (quy định cho rau, quả, chè)	mg/kg	
1	Arsen (As)	1,0	TCVN 7601:2007; TCVN 5367:1991
2	Chì (Pb)		TCVN 7602:2007
	- Cải bắp, rau ăn lá	0,3	
	- Quả, rau khác	0,1	
	- Chè	2,0	
3	Thủy Ngân (Hg)	0,05	TCVN 7604:2007
4	Cadimi (Cd)		TCVN 7603:2007
	- Rau ăn lá, rau thơm, nấm	0,1	
	- Rau ăn thân, rau ăn củ, khoai tây	0,2	
	- Rau khác và quả	0,05	

	- Chè	1,0	
IV	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (quy định cho rau, quả, chè)		
1	Những hóa chất có trong Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo TCVN hoặc ISO, CODEX tương ứng
2	Những hóa chất không có trong Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo CODEX hoặc ASEAN	

***Ghi chú**:* Căn cứ thực tế tình hình sử dụng thuốc BVTV tại cơ sở sản xuất để xác định những hóa chất có nguy cơ gây ô nhiễm cao cần phân tích.

***** Có thể sử dụng phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương.

** Tính trên 25 g đối với Salmonella.

Phụ lục 4

Quy chế

Chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN

ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chứng nhận và tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế nhằm bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (sau đây gọi là Tổ chức Chứng nhận) là tổ

chức có đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

3. Nhà sản xuất là cá nhân hoặc tổ chức sản xuất, sơ chế rau, quả, chè đăng ký chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

4. Chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn (sau đây gọi là chứng nhận VietGAP) là việc đánh giá và xác nhận việc thực hiện quy trình thực hành sản xuất rau, quả và chè của nhà sản xuất phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 3: Phí chứng nhận VietGAP

Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận VietGAP trả chi phí cho việc chứng nhận theo thoả thuận với Tổ chức Chứng nhận. Chi phí đánh giá chứng nhận, thử nghiệm phải được thông báo công khai, minh bạch và bảo đảm không phân biệt đối xử.

Chương II

KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN VietGAP

Điều 4. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra lần đầu được thực hiện khi nhà sản xuất lần đầu tiên đăng ký kiểm tra và chứng nhận VietGAP.

2. Kiểm tra lại được thực hiện khi nhà sản xuất được kiểm tra lần đầu nhưng chưa đủ điều kiện được chứng nhận VietGAP.

3. Kiểm tra giám sát được thực hiện để kiểm tra việc duy trì quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của nhà sản xuất được chứng nhận VietGAP. Kiểm tra giám sát có thể thực hiện định kỳ (báo trước) hoặc đột xuất (không báo trước).

4. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

a) Khi có khiếu nại về việc nhà sản xuất không tuân thủ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

b) Khi phát hiện sản phẩm được chứng nhận sản xuất theo VietGAP không đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kiểm tra nội bộ do nhà sản xuất tự thực hiện hoặc thuê kiểm tra viên để tự đánh giá thực hành sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

Điều 5. Đăng ký chứng nhận VietGAP

1. Nhà sản xuất đáp ứng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn gửi hồ sơ đăng ký chứng nhận VietGAP về Tổ chức Chứng nhận. Hồ sơ đăng ký gồm:

a) Giấy đăng ký chứng nhận VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 1 của Quy chế này. Trong trường hợp nhà sản xuất đăng ký kiểm tra chứng nhận VietGAP là tổ chức có nhiều thành viên thì cần gửi kèm theo Danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất);

b) Bản đồ giải thửa và phân lô khu vực sản xuất, bản thuyết minh về thiết kế, bố trí mặt bằng khu vực sản xuất, xử lý sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản;

c) Kết quả kiểm tra nội bộ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

2. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký, Tổ chức Chứng nhận xem xét hồ sơ, hướng dẫn bằng văn bản cho nhà sản xuất bổ sung hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

3. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ, Tổ chức Chứng nhận thoả thuận để ký hợp đồng chứng nhận VietGAP với nhà sản xuất. Hợp đồng cần bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm của hai bên trong hoạt động chứng nhận VietGAP.

Điều 6. Kiểm tra chứng nhận VietGAP

1. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng Chứng nhận, Tổ chức Chứng nhận thành lập Đoàn kiểm tra và thực hiện kiểm tra lần đầu tại địa điểm sản xuất của nhà sản xuất theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Thông báo quyết định kiểm tra;

b) Kiểm tra theo nội dung và phương pháp đánh giá tại Phụ lục 3 của Quy chế này; lấy mẫu và chỉ định chỉ tiêu kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định (nếu cần);

c) Lập biên bản kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục 4 của Quy chế này;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho nhà sản xuất. Trường hợp đại diện nhà sản xuất từ chối ký vào biên bản kiểm tra, biên bản vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của các thành viên trong Đoàn kiểm tra.

2. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Tổ chức Chứng nhận cấp Giấy chứng nhận VietGAP cho nhà sản xuất đủ điều kiện.

Nếu nhà sản xuất chưa đủ điều kiện để chứng nhận VietGAP thì Tổ chức Chứng nhận thông báo sai lỗi cho nhà sản xuất để khắc phục trong một thời hạn nhất định. Sau khi khắc phục sai lỗi, nhà sản xuất gửi báo cáo khắc phục sai lỗi theo mẫu tại Phụ lục 2 của Quy chế này về Tổ chức Chứng nhận để kiểm tra lại.

3. Giấy chứng nhận VietGAP phải có các nội dung bắt buộc sau (tham khảo mẫu tại Phụ lục 5 của Quy chế này):

a) Tên, địa chỉ của Tổ chức Chứng nhận;

b) Tên, địa chỉ của nhà sản xuất được chứng nhận. Trong trường hợp nhà sản xuất được chứng nhận VietGAP là tổ chức có nhiều thành viên thì phải kèm theo Danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất);

c) Phạm vi chứng nhận VietGAP: tên sản phẩm (tên loài), địa điểm sản xuất (kèm theo bản đồ giải thửa), diện tích sản xuất, số vụ sản xuất, sản lượng dự kiến trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận;

d) Mã số chứng nhận VietGAP của nhà sản xuất theo quy định tại Phụ lục 6 của Quy chế này;

đ)Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

4. Giấy chứng nhận VietGAP có hiệu lực không quá 01 (một) năm kể từ ngày cấp.

Điều 7. Kiểm tra giám sát

1. Tổ chức Chứng nhận kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc duy trì thực hiện VietGAP của nhà sản xuất. Tần suất kiểm tra giám sát được xác định căn cứ trên việc duy trì thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn của nhà sản xuất.

2. Thủ tục, nội dung kiểm tra giám sát thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy chế này.

3. Kết quả kiểm tra giám sát là căn cứ để Tổ chức Chứng nhận quyết định duy trì, cảnh cáo, đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

Điều 8. Kiểm tra nội bộ

1. Nhà sản xuất phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần để tự đánh giá sự phù hợp của thực hành sản xuất, ghi chép và lưu trữ hồ sơ theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn.

2. Kiểm tra nội bộ phải thực hiện theo bảng kiểm tra đánh giá tại Phụ lục 3 và phải ghi chép rõ các sai lỗi và hành động khắc phục (nếu có).

3. Nhà sản xuất phải lưu trữ và báo cáo kết quả kiểm tra nội bộ khi có yêu cầu của tổ chức chứng nhận hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Thay đổi, bổ sung, gia hạn chứng nhận VietGAP

1. Trước khi Giấy chứng nhận VietGAP hết hiệu lực 01 (một) tháng, nhà sản xuất có yêu cầu gia hạn Giấy chứng nhận phải đăng ký gia hạn với Tổ chức Chứng nhận.

2. Khi có yêu cầu thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận VietGAP, nhà sản xuất phải đăng ký với Tổ chức Chứng nhận các nội dung đề nghị thay đổi, bổ sung kèm theo các tài liệu liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký gia hạn, thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận VietGAP của nhà sản xuất, Tổ chức Chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà sản xuất; trong trường hợp không chấp nhận đề nghị thay đổi, bổ sung phải nêu rõ lý do.

Điều 10. Công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP gửi hồ sơ công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi nhà sản xuất đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 7 của Quy chế này;

b) Bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận VietGAP.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu hồ sơ đáp ứng yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Thông báo tiếp nhận bản công bố sản phẩm sản xuất theo VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 8 của Quy chế này tới nhà sản xuất.

3. Hồ sơ công bố được lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nhà sản xuất để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

Điều 11. Thu hoạch, khai báo xuất xứ

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP lập giấy khai báo xuất xứ cho từng lô sản phẩm được chứng nhận VietGAP khi xuất bán sản phẩm. Giấy khai báo xuất xứ phải có các nội dung sau (tham khảo mẫu tại Phụ lục 9 của Quy chế này): tên sản phẩm, khối lượng, tên, địa chỉ, mã số chứng nhận của nhà sản xuất; số giấy chứng nhận VietGAP, ngày cấp và tên Tổ chức Chứng nhận; tên, địa chỉ nơi mua sản phẩm; ngày xuất bán sản phẩm.

2. Giấy khai báo xuất xứ được lập làm 02 (hai) bản: 01 (một) bản được chuyển kèm theo lô sản phẩm trong quá trình lưu thông; 01 (một) bản lưu tại nhà sản xuất.

Điều 12. Sử dụng logo VietGAP

Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP được Tổ chức Chứng nhận uỷ quyền bằng văn bản về việc sử dụng logo VietGAP hoặc logo của Tổ chức Chứng nhận theo quy định.

Chương III
CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN

Điều 13. Điều kiện đối với Tổ chức Chứng nhận

1. Đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoặc chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam được chỉ định là Tổ chức Chứng nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có cơ cấu tổ chức xác định rõ trách nhiệm về việc kiểm tra, đánh giá; quyết định chứng nhận và đảm bảo rằng người quyết định việc chứng nhận không phải là người tiến hành kiểm tra đánh giá;

b) Có các quy định về trình tự, thủ tục cấp, duy trì, gia hạn, cảnh cáo, đình chỉ và thu hồi chứng nhận VietGAP đảm bảo tính khách quan, chính xác và tuân thủ quy định của Quy chế này;

c) Có quy định về trình tự, thủ tục lấy mẫu, thử nghiệm, đảm bảo việc thử nghiệm được thực hiện tại các phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định về đánh giá các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm;

d) Có các quy định về thủ tục giải quyết các ý kiến phản ánh, khiếu nại và tranh chấp liên quan đến chứng nhận VietGAP;

đ) Có nhân viên đánh giá có chuyên môn phù hợp (Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Sinh học) trình độ đại học trở lên, có chứng chỉ đào tạo về VietGAP và có kinh nghiệm công tác từ 03 (ba) năm trở lên.

2. Các tổ chức được công nhận đạt tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 hoặc ISO/IEC Guide 65:1996 - Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm được ưu tiên xem xét chỉ định là Tổ chức Chứng nhận.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đăng ký và chỉ định Tổ chức Chứng nhận

1. Cơ quan chỉ định Tổ chức Chứng nhận được quy định như sau:

a) Trường hợp Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động tại 02 (hai) tỉnh, thành phố trở lên, Cục Trồng trọt chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thành lập Hội đồng đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận.

b) Trường hợp Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động tại 01 (một) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Cơ quan chỉ định Tổ chức chứng nhận.

2. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này gửi Hồ sơ đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức Chứng nhận về Cơ quan chỉ định. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đăng ký hoạt động chứng nhận VietGAP theo mẫu tại Phụ lục 10 của Quy chế này;

b) Bản sao hợp pháp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Các tài liệu chứng minh hệ thống quản lý và năng lực hoạt động chứng nhận phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy chế này;

d) Mẫu Giấy chứng nhận VietGAP;

đ) Kết quả hoạt động chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký (nếu có).

3. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký, Cơ quan chỉ định xem xét hồ sơ, hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức đăng ký bổ sung hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

4. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chỉ định xem xét, thẩm định hồ sơ, nếu cần thành lập đoàn kiểm tra đánh giá điều kiện thực tế của tổ chức đăng ký, và ra Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận nếu tổ chức đăng ký đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

Trường hợp tổ chức đăng ký không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Tổ chức chỉ định phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

Hồ sơ đăng ký được lưu tại Cơ quan chỉ định và Tổ chức Chứng nhận để làm căn cứ thẩm tra, kiểm tra.

5. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định không quá 03 (ba) năm. Tổ chức Chứng nhận khi có yêu cầu thay đổi, bổ sung, gia hạn quyết định phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 15. Kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận

1. Định kỳ 1 năm/lần hoặc đột xuất, Cục Trồng trọt chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận trong phạm vi cả nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động của Tổ chức Chứng nhận trong phạm vi 01 (một) tỉnh.

2. Kiểm tra giám sát được thực hiện tại Tổ chức chứng nhận và tại ít nhất 01 (một) nhà sản xuất được Tổ chức Chứng nhận cấp Giấy chứng nhận VietGAP. Kết quả kiểm tra giám sát là căn cứ để Cơ quan chỉ định quyết định duy trì, cảnh cáo, hoặc thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

ĐIỀU 16. XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ SẢN XUẤT

1. Hình thức xử lý vi phạm đối với nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP gồm: cảnh cáo, đình chỉ và thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP.

2. Tổ chức Chứng nhận cảnh cáo bằng văn bản đến nhà sản xuất khi phát hiện nhà sản xuất có bất kỳ sai lỗi nào không tuân thủ VietGAP. Khi bị cảnh cáo, nhà sản xuất phải thoả thuận với Tổ chức Chứng nhận về thời hạn khắc phục sai lỗi và phải có hành động khắc phục đúng thời hạn. Sau khi khắc phục sai lỗi, nhà sản xuất phải gửi thông báo bằng văn bản về Tổ chức Chứng nhận.

3. Trường hợp nhà sản xuất bị cảnh cáo không có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn, Tổ chức Chứng nhận ra Quyết định đình chỉ chứng nhận VietGAP và quy định thời hạn để nhà sản xuất khắc phục sai lỗi. Thời hạn để khắc phục sai lỗi không quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm Quyết định đình chỉ chứng nhận VietGAP có hiệu lực.

4. Nhà sản xuất bị Tổ chức Chứng nhận ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong những trường hợp sau đây:

a) Không có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn sau khi bị đình chỉ chứng nhận VietGAP;

b) Từ chối kiểm tra giám sát của Tổ chức Chứng nhận;

c) Xin hoãn kiểm tra giám sát của Tổ chức Chứng nhận 02 (hai) lần liên tiếp không có lý do chính đáng;

d) Sử dụng logo VietGAP không đúng với nội dung văn bản uỷ quyền sử dụng logo VietGAP.

5. Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP có hiệu lực, nhà sản xuất không được chứng nhận VietGAP.

Điều 17. Xử lý vi phạm của Tổ chức Chứng nhận

Cơ quan chỉ định ra Quyết định thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức chứng nhận VietGAP trong những trường hợp sau:

1. Tổ chức Chứng nhận không đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

2. Kết quả kiểm tra giám sát của Cơ quan chỉ định cho thấy Tổ chức Chứng nhận không đảm bảo đúng thực tế, trung thực, khách quan trong hoạt động kiểm tra, chứng nhận.

Trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi quyết định chỉ định hoạt động chứng nhận VietGAP, Tổ chức Chứng nhận không được hoạt động chứng nhận VietGAP.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

ĐIỀU 18. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ SẢN XUẤT

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng thủ tục đăng ký kiểm tra chứng nhận VietGAP và chấp hành việc kiểm tra theo Quy chế này;

b) Thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP theo đúng phạm vi được chứng nhận. Khi có thay đổi ảnh hưởng đến Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, phải thông báo ngay cho Tổ chức Chứng nhận để theo dõi, giám sát;

c) Có hành động khắc phục sai lỗi đúng thời hạn khi bị cảnh cáo hoặc đình chỉ chứng nhận VietGAP;

d) Sử dụng logo VietGAP theo đúng nội dung trong văn bản ủy quyền sử dụng logo VietGAP;

đ) Trả chi phí cho Tổ chức Chứng nhận thực hiện chứng nhận VietGAP theo quy định tại Điều 3 Quy chế này;

e) Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm được công bố sản xuất theo VietGAP.

g. Khi phát hiện lô sản phẩm không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm: phải tạm dừng phân phối lô sản phẩm, thu hồi sản phẩm nếu đã đưa ra lưu thông trên thị trường, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm và tiến hành biện pháp khắc phục đồng thời ghi chép trong hồ sơ. Trường hợp không khắc phục được nguy cơ gây mất an toàn, phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổ chức Chứng nhận để có biện pháp xử lý phù hợp.

2. Quyền hạn:

a) Được bảo lưu ý kiến nếu không đồng ý với kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra;

b) Khiếu nại về kết quả kiểm tra, chứng nhận VietGAP theo quy định của pháp luật;

c) Được sử dụng mã số chứng nhận VietGAP để quảng bá thương hiệu sản phẩm.

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức Chứng nhận

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện hoạt động chứng nhận VietGAP theo đúng quy định tại Quy chế này;

b) Trên cơ sở trình tự, thủ tục kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho rau, quả, chè an toàn tại Quy chế này, xây dựng chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho từng sản phẩm cụ thể và thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận VietGAP;

d) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp trong quá trình thực hiện kiểm tra, chứng nhận, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Không trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp các dịch vụ tư vấn về VietGAP cho nhà sản xuất đăng ký chứng nhận VietGAP;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả chứng nhận VietGAP;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo về Cơ quan chỉ định việc cấp, cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP;

h. Thông báo cho Cơ quan chỉ định khi có thay đổi ảnh hưởng tới năng lực hoạt động chứng nhận VietGAP trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

2. Quyền hạn:

a) Cấp, duy trì, gia hạn, cảnh cáo, đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận VietGAP theo quy định tại Quy chế này;

b) Giám sát việc thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của nhà sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP trong phạm vi chứng nhận.

Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cục Trồng trọt

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định tại Quy chế này;

b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động đánh giá chỉ định Tổ chức chứng nhận;

c) Bảo mật các thông tin, số liệu trong quá trình thực hiện kiểm tra, đánh giá Tổ chức Chứng nhận;

d) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, bị cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong phạm vi cả nước;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho các Tổ chức Chứng nhận;

e) Giải quyết khiếu nại liên quan đến chứng nhận VietGAP theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Cấp, duy trì, cảnh cáo hoặc thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định;

b) Giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thuỷ sản

1. Phối hợp với Cục Trồng trọt trong đánh giá, chỉ định, giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.

2. Tham gia đào tạo, tập huấn về kiểm tra, chứng nhận VietGAP cho các Tổ chức Chứng nhận và nhà sản xuất.

Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

1. Trách nhiệm:

a) Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý cơ sở, vùng sản xuất rau, quả và chè theo VietGAP trong địa bàn quản lý;

b) Hướng dẫn xây dựng tổ chức liên kết (tổ hợp tác, hợp tác xã,…) trong sản xuất rau, quả và chè theo VietGAP;

c) Thực hiện đúng thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định Tổ chức Chứng nhận; giám sát việc thực hiện hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận theo quy định tại Quy chế này;

d) Tiếp nhận và ra thông báo tiếp nhận Bản công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGAP;

đ) Định kỳ hàng tháng báo cáo danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP về Cục Trồng trọt;

e) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng danh sách Tổ chức Chứng nhận, danh sách nhà sản xuất được cấp, bị cảnh cáo, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận VietGAP trong phạm vi quản lý.

2. Quyền hạn:

a) Cấp, thu hồi Quyết định chỉ định Tổ chức Chứng nhận theo quy định;

b) Giám sát hoạt động kiểm tra, chứng nhận VietGAP của Tổ chức Chứng nhận.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, tổ chức, cá nhân nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh liên quan đến hoạt động chứng nhận VietGAP cần phản ánh về Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời giải quyết.

Phụ lục 1

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN VIETGAP

Kính gửi: Tổ chức Chứng nhận

- Tên nhà sản xuất:……
- Địa chỉ:…….
- Số điện thoại:…… Fax: (nếu có)…….

Sau khi nghiên cứu Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chúng tôi xin đăng ký kiểm tra chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho mô hình:

Trang trại ☐

Hợp tác xã (tổ hợp tác,...) ☐

- Diện tích sản xuất: …….m^2 hoặc ha
- Địa điểm: thôn……..xã, (phường)……
  huyện (quận)……..tỉnh/thành phố…….
- Tên sản phẩm đăng ký chứng nhận VietGAP ……..

……

- Sản lượng dự kiến: …. ….. kg hoặc tấn/đơn vị thời gian
- Phạm vi sản xuất: .....

Đề nghị *Tổ chức Chứng nhận* kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận VietGAP.

Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ giải thửa và phân lô khu vực sản xuất, bản thuyết minh về thiết kế, bố trí mặt bằng khu vực sản xuất, xử lý sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản (nếu có);

- Kết quả kiểm tra nội bộ;

- Danh sách thành viên hợp tác xã (họ tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích sản xuất, mã số địa điểm sản xuất (nếu có).

……, ngày… tháng…năm……

Đại diện nhà sản xuất

(Ký tên và đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN

ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

I. Thông tin chung:

- Tên nhà sản xuất:……
- Địa chỉ:…….
- Số điện thoại:…… Fax: (nếu có)…….
- Diện tích sản xuất: …….m^2 hoặc ha
- Địa điểm: thôn……..xã, (phường)……
  huyện(quận)……..tỉnh/thành phố……
- Tên sản phẩm đăng ký chứng nhận VietGAP …….

……

II. Kết quả khắc phục sai lỗi

TT	Sai lỗi theo kết luận kiểm tra	Biện pháp khắc phục	Kết quả

- Tài liệu kèm theo (nếu có): ……

……, ngày….. tháng…..năm……

Đại diện nhà sản xuất

(ký tên và đóng dấu nếu có)

Phụ lục 3

BẢNG CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. BẢNG CHỈ TIÊU KIỂM TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất			
1	Vùng sản xuất có phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất không?	**A**	Vùng sản xuất phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất.	Kiểm tra quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2	Đã đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý do vùng sản xuất có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm chưa?	**A**	Vùng sản xuất không có mối nguy về ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý đối với sản phẩm vượt quá mức giới hạn cho phép theo quy định.	Kiểm tra số liệu phân tích ô nhiễm hoặc kiểm tra thực địa.
3	Đã có đủ cơ sở khoa học để có thể khắc phục hoặc giảm nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý chưa?	**B**	Có đủ cơ sở khoa học để khắc phục hoặc giảm nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý.	Kiểm tra số liệu phân tích ô nhiễm hoặc kiểm tra thực địa.
	2.Giống và gốc ghép			
4	Đã có hồ sơ ghi lại đầy đủ các biện pháp xử lý về giống và gốc ghép tự	**B**	Lập hồ sơ về giống và gốc ghép theo biểu mẫu quy định trong VietGAP.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	sản xuất chưa?			
5	Trong trường hợp phải mua, đã có hồ sơ ghi lại đầy đủ nguồn gốc về giống và gốc ghép chưa?	**B**	Lập hồ sơ về giống và gốc ghép theo biểu mẫu quy định trong VietGAP.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
	3. Quản lý đất và giá thể			
6	Đã tiến hành hàng năm công tác phân tích, đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn về hoá học, sinh vật, vật lý trong đất và giá thể của vùng sản xuất có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm chưa?	**A**	Kết quả phân tích mối nguy về hoá học, sinh học, vật lý trong đất và giá thể của vùng sản xuất không vượt quá mức tối đa cho phép theo quy định.	Kiểm tra số liệu phân tích hoặc kiểm tra thực địa.
7	Đã có biện pháp chống xói mòn và thoái hoá đất không?	**B**	Có biện pháp phù hợp để chống xói mòn và thoái hoá đất trồng được ghi chép và lưu trong hồ sơ.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
8	Có chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm đất, nguồn nước trong vùng sản xuất không?	**B**	Không chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm nguồn đất, nước trong vùng sản xuất.	Kiểm tra thực địa.
9	Nếu có chăn thả vật nuôi, đã có biện pháp xử lý để bảo đảm không làm ô nhiễm môi trường và sản phẩm chưa?	**A**	Có chuồng trại và biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm sau khi thu hoạch.	Kiểm tra thực địa.
	4. Phân bón và chất phụ gia			

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
10	Đã đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm từ việc sử dụng phân bón và chất phụ gia chưa?	**B**	Phương pháp, kết quả đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá học, sinh vật, vật lý có thể gây nhiễm bẩn sản phẩm từ việc sử dụng phân bón và chất phụ gia được ghi chép và lưu giữ trong hồ sơ.	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn tổ chức, cá nhân.
11	Chỉ sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam phải không?	**A**	Sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
12	Chỉ sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý và có đầy đủ hồ sơ về các loại phân hữu cơ này phải không?	**A**	Sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý (ủ hoai mục). Trường hợp phân hữu cơ được xử lý tại chỗ, phải ghi lại thời gian và phương pháp xử lý.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
13	Dụng cụ, nơi trộn và lưu giữ phân bón và chất phụ gia đã được bảo dưỡng, giữ vệ sinh nhằm giảm nguy cơ gây ô nhiễm phải không?	**A**	Dụng cụ sau khi bón phân phải được vệ sinh và bảo dưỡng thường xuyên Nơi trộn và lưu giữ phân bón và chất phụ gia được xây dựng và bảo dưỡng để đảm bảo giảm nguy cơ gây ô nhiễm vùng sản xuất và nguồn nước.	Kiểm tra thực địa.
14	Đã ghi chép và lưu vào hồ sơ khi	**A**	Ghi chép và lưu giữ hồ sơ mua và sử	Kiểm tra hồ sơ.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	mua và sử dụng phân bón và chất phụ gia chưa?		dụng phân bón và chất phụ gia.	
	5. Nước tưới			
15	Chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch cho sản xuất đã đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành chưa?	**A**	Kết quả phân tích chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành.	Kiểm tra kết quả phân tích mẫu nước do phòng kiểm nghiệm được công nhận hoặc chỉ định tiến hành.
16	Đã lưu vào hồ sơ các đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng chưa?	**A**	Phương pháp xử lý, kết quả đánh giá nguy cơ ô nhiễm hoá chất và sinh học từ nguồn nước sử dụng được ghi chép và lưu trong hồ sơ.	Kiểm tra hồ sơ .
	6. Sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật			
17	Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đã được tập huấn về hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật và cách sử dụng chưa?	**B**	Tổ chức, cá nhân được tập huấn về hoá chất và cách sử dụng hoá chất.	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn .
18	Người lao động sử dụng hay hướng dẫn sử dụng hoá chất đã được huấn luyện chưa?	**A**	Người lao động được tập huấn về cách sử dụng hoá chất	Phỏng vấn và kiểm tra thực địa.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
19	Có áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) không?	**C**	Nên áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM).	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.
20	Hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học mua có trong danh mục được phép sử dụng không?	**A**	Hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học có trong Danh mục được phép sử dụng.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
21	Có mua các loại hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh không?	**B**	Mua các loại hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc sinh học từ cửa hàng có giấy phép kinh doanh.	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn.
22	Có sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật đúng theo hướng dẫn ghi trên nhãn không?	**A**	Sử dụng hoá chất theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn hoặc hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn..
23	Đã lập nhật ký và hồ sơ theo dõi việc sử dụng và xử lý hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật chưa?	**A**	Lập, ghi chép và lưu giữ đầy đủ hố sơ sử dụng và xử lý hoá chất.	Kiểm tra hồ sơ.
24	Kho chứa, cách sắp xếp, bảo quản, sử dụng và xử lý các loại hoá chất đã được thực hiện đúng như VietGAP đã hướng dẫn chưa?	**A**	Kho chứa hoá chất, cách sắp xếp, bảo quản, sử dụng và xử lý các loại hoá chất được thực hiện theo hướng dẫn của VietGAP.	Kiểm tra thực địa.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
25	Các loại nhiên liệu xăng, dầu, và hoá chất khác có được bảo quản riêng ở nơi phù hợp không?	**B**	Các loại nhiên liệu xăng, dầu và hoá chất được bảo quản riêng ở nơi phù hợp.	Kiểm tra thực địa.
26	Có tiến hành kiểm tra thường xuyên kho hoá chất để loại bỏ các hoá chất đã hết hạn sử dụng, bị cấm sử dụng không?	**B**	Có quy định kiểm tra định kỳ kho hoá chất để loại bỏ hoá chất hết hạn sử dụng hoặc bị cấm sử dụng.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
27	Khi thay thế bao bì, thùng chứa có ghi đầy đủ tên hoá chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa gốc không?	**A**	Khi thay thế bao bì, thùng chứa hoá chất ghi đầy đủ tên hoá chất, hướng dẫn sử dụng như bao bì, thùng chứa gốc.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
28	Việc tiêu huỷ hoá chất và bao bì có được thực hiện đúng theo quy định của nhà nước không?	**B**	Tiêu huỷ hoá chất và bao bì theo quy định của nhà nước.	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.
29	Có thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất và dư lượng hoá chất không?	**B**	Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy trình sản xuất và lấy mẫu kiểm tra dư lượng hoá chất trong sản phẩm tại phòng kiểm nghiệm được công nhận hoặc chỉ định. Kết quả phân tích dư lượng hoá chất không vượt quá mức giới hạn tối đa theo quy định.	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	7A. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch (đối với rau, quả)			
30	Việc thu hoạch sản phẩm có đúng thời gian cách ly không?	**A**	Thu hoạch sản phẩm đúng thời gian cách ly.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
31	Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không?	**A**	Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên.	Kiểm tra thực địa.
32	Có tuân thủ việc không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất không?	**A**	Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất.	Kiểm tra thực địa.
33	Khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm có được cách ly với các kho, bãi chứa hoá chất hay các vật tư khác không?	**A**	Khu vực sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm được cách ly với kho chứa hoá chất và vật tư khác.	Kiểm tra thực địa.
34	Có sử dụng nguồn nước sạch để rửa sản phẩm sau thu hoạch không?	**A**	Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước để rửa sản phẩm sau thu hoạch phù hợp với quy định hiện hành.	Kiểm tra thực địa và kết quả phân tích mẫu nước.
35	Sản phẩm có được sơ chế, phân loại và đóng gói đúng qui định để đảm bảo không gây nhiễm bẩn hay không?	**A**	Sản phẩm được sơ chế, phân loại và đóng gói đảm bảo không gây nhiễm bẩn.	Kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực địa.
36	Việc sử dụng hoá chất để xử lý sản phẩm sau thu hoạch đã thực hiện	**A**	Thực hiện đúng quy định sử dụng an toàn hoá chất trong sử dụng hoá chất	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	đúng quy định sử dụng an toàn hoá chất không?		để xử lý sản phẩm sau thu hoạch.	
37	Có nghiêm chỉnh thực hiện điều kiện an toàn vệ sinh, bảo vệ bóng đèn nơi khu vực sơ chế chưa?		Có biện pháp bảo vệ bóng đèn tại khu vực sơ chế.	Kiểm tra thực địa.
38	Nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ có được thường xuyên vệ sinh không?	**B**	Có quy định vệ sinh thường xuyên nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ tại nơi sơ chế.	Kiểm tra thực địa hoặc phỏng vấn.
39	Gia súc, gia cầm có được cách ly khỏi khu vực sơ chế không?	**A**	Có biện pháp cách ly gia súc, gia cầm khỏi khu vực sơ chế.	Kiểm tra thực địa.
40	Đã có biện pháp ngăn chặn các loài sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực sơ chế, đóng gói chưa?	**A**	Có biện pháp ngăn chặn sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực sơ chế, đóng gói.	Kiểm tra thực địa.
41	Đã ghi chú bả, bẫy để phòng trừ dịch hại và đảm bảo không làm ô nhiễm sản phẩm chưa?	**B**	Có ghi chú bả, bẫy để phòng trừ dịch hại.	Kiểm tra thực địa.
42	Đã thiết kế và xây dựng nhà vệ sinh ở những vị trí phù hợp và ban hành nội quy vệ sinh cá nhân chưa?	**B**	Có nhà vệ sinh cá nhân và trang thiết bị cần thiết để đảm bảo vệ sinh cho người lao động. Có quy định vệ sinh cá nhân.	Kiểm tra thực địa và phỏng vấn.
43	Các loại hoá chất, chế phẩm, màng	**A**	Chỉ sử dụng hoá chất, chế phẩm,	Kiểm tra hồ sơ hoặc

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	sáp sử dụng sau thu hoạch có được Nhà nước cho phép sử dụng không?		màng sáp được phép sử dụng.	kiểm tra thực địa.
44	Chất lượng nước sử dụng sau thu hoạch có đúng với qui định không?	**A**	Kết quả phân tích nước sử dụng sau thu hoạch phù hợp với quy định hiện hành.	Kiểm tra kết quả phân tích mẫu nước.
45	Dụng cụ sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không?	**A**	Dụng cụ sau thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên.	Kiểm tra thực địa .
	7B. Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển (đối với chè)			
46	Việc thu hoạch sản phẩm có đúng thời gian cách ly không?	**A**	Thu hoạch sản phẩm đúng thời gian cách ly.	Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa.
47	Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn và phù hợp không?	**A**	Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm được vệ sinh, bảo dưỡng thường xuyên.	Kiểm tra thực địa.
48	Có tuân thủ việc không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất không?	**A**	Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất.	Kiểm tra thực địa.
49	Khu vực bảo quản chè có được xây dựng cách xa kho chứa xăng dầu, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không?	**A**	Nhà bảo quản sản phẩm chè búp tươi phải được xây dựng cách xa kho chứa xăng dầu, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật	Kiểm tra thực địa.
50	Gia súc, gia cầm có được cách ly	**A**	Nhà bảo quản sản phẩm chè búp	Kiểm tra thực địa.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
	khỏi khu vực bảo quản không?		tươi phải cách ly khu chăn thả gia súc, gia cầm	
51	Đã có biện pháp ngăn chặn các loại sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực bảo quản chưa?	**A**	Có biện pháp ngăn chặn các loại sinh vật lây nhiễm trong và ngoài khu vực bảo quản.	Kiểm tra thực địa.
	8. Quản lý và xử lý chất thải			
52	Nước thải, rác thải có được thu gom và xử lý theo đúng quy định để giảm thiểu nguy cơ gây nhiễm bẩn đến người lao động và sản phẩm không?	**A**	Có biện pháp thu gom và xử lý nước thải, rác thải để giảm thiểu nguy cơ gây nhiễm bẩn theo quy định.	Kiểm tra thực địa hoặc phỏng vấn.
	9. Người lao động			
53	Người lao động làm việc trong vùng sản xuất có hồ sơ cá nhân không?	**C**	Có hồ sơ cá nhân của người lao động	Kiểm tra hồ sơ.
54	Người lao động có nằm trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật không?	**B**	Độ tuổi của người lao động phù hợp với quy định của pháp luật.	Kiểm tra hồ sơ
55	Người lao động đã được tập huấn về vận hành máy móc, sử dụng hoá chất, an toàn lao động và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chưa?	**B**	Người lao động được tập huấn về vận hành máy móc, sử dụng hoá chất, an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động.	Kiểm tra hồ sơ hoặc phỏng vấn.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
56	Người lao động có được cung cấp điều kiện làm việc và sinh hoạt theo VietGAP không?	**B**	Điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ người lao động.	Kiểm tra thực địa và phỏng vấn.
57	Người lao động tham gia vận chuyển, bốc dỡ có được tập huấn thao tác để thực hiện nhiệm vụ không?	**C**	Người lao động được tập huấn thao tác vận chuyển, bốc dỡ.	Phỏng vấn hoặc kiểm tra hồ sơ.
58	Đã trang bị đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế và bảng hướng dẫn sơ cứu khi bị ngộ độc hoá chất chưa?	**B**	Có trang bị thuốc, dụng cụ y tế và tài liệu hướng dẫn sơ cứu ngộ độc hoá chất.	Kiểm tra thực địa.
59	Đã có biển cảnh báo vùng sản xuất rau, quả vừa mới được phun thuốc chưa?	**A**	Có biển cảnh báo khu vực sản xuất mới được phun thuốc bảo vệ thực vật.	Kiểm tra thực địa
	10. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm			
60	Đã ghi chép đầy đủ nhật ký thu hoạch, bán sản phẩm v.v… chưa?	**A**	Ghi chép đầy đủ nhật ký thu hoạch, bán sản phẩm theo quy định của VietGAP.	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.
61	Có kiểm tra nội bộ, ghi chép và lưu trữ hồ sơ chưa?	**A**	Có quy định ghi chép, lưu giữ hồ sơ và kiểm tra nội bộ.	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.
62	Đã ghi rõ vị trí của từng lô sản xuất chưa?	**A**	Ghi rõ vị trí của từng lô sản xuất.	Kiểm tra hồ sơ và phỏng vấn.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
63	Bao bì, thùng chứa sản phẩm đã dán nhãn hàng hoá để việc truy nguyên nguồn gốc được dễ dàng không?	**A**	Bao bì, thùng chứa sản phẩm được dán nhãn hàng hoá thuận lợi cho việc truy nguyên nguồn gốc.	Kiểm tra thực địa.
64	Có ghi chép thời gian bán sản phẩm, tên và địa chỉ bên mua và lưu giữ hồ sơ cho mỗi lô sản phẩm mỗi khi xuất hàng không?	**A**	Lập và ghi chép hồ sơ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của VietGAP.	Kiểm tra hồ sơ.
65	Khi phát hiện sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm, đã cách ly và ngừng phân phối; đồng thời thông báo cho người tiêu dùng chưa?	**A**	Có biện pháp cách ly sản phẩm bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm. Có biện pháp điều tra và ghi chép lại nguy cơ gây ô nhiễm và giải pháp xử lý.	Kiểm tra hồ sơ .
	11. Kiểm tra nội bộ			
66	Đã tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần chưa?	**A**	Tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần và có kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu củaVietGAP.	Kiểm tra hồ sơ.
67	Có phải thuê kiểm tra viên kiểm tra nội bộ không?	**C**	Tự kiểm tra hoặc thuê kiểm tra viên nội bộ.	Kiểm tra hồ sơ.
68	Đã ký vào bảng kiểm tra đánh giá/kiểm tra nội bộ chưa?	**B**	Bảng kiểm tra đánh giá/kiểm tra nội bộ được ký bởi người có thẩm quyền.	Kiểm tra hồ sơ.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ	Yêu cầu theo VietGAP	Phương pháp đánh giá
69	Đã tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng khi có yêu cầu chưa?	**B**	Tổng kết và báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý chất lượng khi có yêu cầu.	Kiểm tra hồ sơ.
	12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại			
70	Tổ chức và cá nhân sản xuất đã có sẵn mẫu đơn khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu chưa?	**B**	Có mẫu đơn khiếu nại khi khách hàng có yêu cầu.	Kiểm tra hồ sơ.
71	Tổ chức và cá nhân sản xuất đã giải quyết đơn khiếu nại đúng quy định của pháp luật chưa? Có lưu trong hồ sơ không?	**B**	Có quy định về giải quyết đơn khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật.	Kiểm tra hồ sơ.

Ghi chú: A: Chỉ tiêu bắt buộc thực hiện; B: Chỉ tiêu cần thực hiện; C: Chỉ tiêu khuyến khích thực hiện

II. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ:

1. Nhà sản xuất được cấp Giấy chứng nhận VietGAP khi đạt 100% chỉ tiêu mức độ A và tối thiểu 90% chỉ tiêu mức độ B.

2. Đối với nhà sản xuất gồm nhiều thành viên, việc xử lý kết quả kiểm tra được quy định như sau:

a. Nhà sản xuất được đánh giá đạt một chỉ tiêu mức độ A khi 100% thành viên được kiểm tra tuân thủ đúng chỉ tiêu đó.

b. Nhà sản xuất được đánh giá đạt một chỉ tiêu mức độ B khi có tối thiểu 90% thành viên được kiểm tra tuân thủ đúng chỉ tiêu đó.

Phụ lục 4

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) **TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN** Số:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA

QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT

theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Tổ chức Chứng nhận

1. Thời điểm kiểm tra: bắt đầu lúc … … giờ … …, ngày … … tháng … … năm .....

2. Tên tổ chức, cá nhân :.....

Địa chỉ:……

Điện thoại: …….. Fax: ……..

3. Phạm vi đăng ký chứng nhận VietGAP:

Địa điểm sản xuất:……..

Diện tích: ……...

Sản phẩm:……...

Sản lượng dự kiến:……..

4. Hình thức kiểm tra: ……...……..

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

Trưởng đoàn: …….

Thành viên: ……

6. Đại diện tổ chức, cá nhân:

……

……

……..……

7. Nội dung kiểm tra: **kiểm tra việc thực hiện Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho ... theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Tổ chức Chứng nhận ....**

8. Kết quả kiểm tra: (chi tiết tại Bảng kiểm tra đánh giá theo mẫu tại Phụ lục 3)

……

……

……

……

……

9. Kết luận của Đoàn kiểm tra:

……...……

……

……

……...……

……

10. Ý kiến của tổ chức, cá nhân:

……

……...……

……...……

11. Vấn đề khác:

……

……...……

……

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn kiểm tra, đại diện tổ chức, cá nhân cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung như nhau, 01 bản Đoàn kiểm tra giữ, 01 bản lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Biên bản kiểm tra kết thúc vào lúc … … ngày … … tháng … … năm ... .

Đại diện tổ chức, cá nhân **Đại diện Đoàn kiểm tra**

Phụ lục 5

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

GIẤY CHỨNG NHẬN VIETGAP
TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN
Số: GCN/… …
CHỨNG NHẬN

Tổ chức/ Cá nhân:
Địa chỉ:
Địa điểm sản xuất:
Mã số chứng nhận VietGAP:
Tên sản phẩm:
Diện tích sản xuất:
Phạm vi sản xuất:
Sản lượng dự kiến:

Sản xuất theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho … ban hành kèm theo Quyết định số… ngày… tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Giấy chứng nhận có giá trị đến ngày:

……ngày,……tháng……năm…….
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 6

MÃ SỐ CHỨNG NHẬN VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. KẾT CẤU MÃ SỐ CHỨNG NHẬN VIETGAP:

Mã số chứng nhận VietGAP là một chuỗi gồm các cụm ký tự và số "**xxx-aa-dddd"** (cách nhau bởi dấu gạch ngang), trong đó:

Ba chữ **xxx** là mã số của Tổ chức Chứng nhận do Cơ quan chỉ định Tổ chức Chứng nhận cấp;

Hai chữ số "**aa**" là mã số chỉ địa phương (tỉnh, thành phố) nơi nhà sản xuất đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh, được xác định theo mã tỉnh trong bảng mã vùng của tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;

Các chữ số **"dddd"** là mã số của nhà sản xuất do Tổ chức Chứng nhận cấp cho nhà sản xuất theo thứ tự được chứng nhận trong từng tỉnh, thành phố thuộc Trung ương.

II. BẢNG MÃ VÙNG CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC TRUNG ƯƠNG

(*Theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam*):

TT	Tên tỉnh	*Mã vùng*	TT	Tên tỉnh	*Mã vùng*
1	An Giang	***89***	33	Kiên Giang	***91***
2	Bạc Liêu	***95***	34	Kon Tum	***62***
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	***77***	35	Lai Châu	***12***
4	Bắc Cạn	***06***	36	Lạng Sơn	***20***
5	Bắc Giang	***24***	37	Lào Cai	***10***
6	Bắc Ninh	***27***	38	Lâm Đồng	***68***
7	Bến Tre	***83***	39	Long An	***80***
8	Bình Dương	***74***	40	Nam Định	***36***

9	Bình Định	***52***	41	Nghệ An	***40***
10	Bình Phước	***70***	42	Ninh Bình	***37***
11	Bình Thuận	***60***	43	Ninh Thuận	***58***
12	Cao Bằng	***04***	44	Phú Thọ	***25***
13	Cà Mau	***96***	45	Phú Yên	***54***
14	Cần Thơ	***92***	46	Quảng Bình	***44***
15	Đà Nẵng	***48***	47	Quảng Nam	***49***
16	Đắc Lắc	***66***	48	Quảng Ngãi	***51***
17	Đắc Nông	***67***	49	Quảng Ninh	***22***
18	Đồng Nai	***75***	50	Quảng Trị	***45***
19	Đồng Tháp	***87***	51	Sóc Trăng	***94***
20	Điện Biên	***11***	52	Sơn La	***14***
21	Gia Lai	***64***	53	Tây Ninh	***72***
22	Hà Giang	***02***	54	Thái Bình	***34***
23	Hà Nam	***35***	55	Thái Nguyên	***19***
24	Hà Nội	***01***	56	Thanh Hóa	***38***
25	Hà Tây	***28***	57	TP.Hồ Chí Minh	***79***
26	Hà Tĩnh	***42***	58	Thừa Thiên Huế	***46***
27	Hải Dương	***30***	59	Tiền Giang	***82***
28	Hải Phòng	***31***	60	Trà Vinh	***84***
29	Hậu Giang	***93***	61	Tuyên Quang	***08***
30	Hòa Bình	***17***	62	Vĩnh Long	***86***
31	Hưng Yên	***33***	63	Vĩnh Phúc	***26***
32	Khánh Hòa	***56***	64	Yên Bái	***15***

III. VÍ DỤ:

1. Tổ chức Chứng nhận là Viện Khoa học Nông nghiệp được Cục Trồng trọt cấp mã số là VKH. Tổ chức đầu tiên được Viện Khoa học Nông nghiệp cấp chứng nhận VietGAP là Công ty TNHH A tại thành phố Hồ Chí Minh, sẽ có mã số là: VKH-79-0001.

Phụ lục 7

MẪU BẢN CÔNG BỐ

SẢN PHẨM SẢN XUẤT THEO VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

SẢN PHẨM SẢN XUẤT THEO VIETGAP

Số:

Tên tổ chức, cá nhân:…..……...

Địa chỉ: ……..

Điện thoại:…….Fax:……Email:……...

CÔNG BỐ:

Các sản phẩm sau đây: ..……

Được sản xuất theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho…. do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số … /QĐ-BNN ngày… tháng …năm….

Căn cứ công bố: Giấy chứng nhận VietGAP số ….ngày …tháng… năm … do Tổ chức Chứng nhận … (*tên, địa chỉ tổ chức chứng nhận chất lượng)* cấp

... , ngày ... tháng ... năm 200...

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 8

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM SẢN XUẤT THEO VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, TP…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2008*

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM SẢN XUẤT THEO VIETGAP

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/ thành phố …xác nhận đã nhận được Bản công bố sản phẩm sản xuất theo VietGAP của tổ chức, cá nhân ..……

Địa chỉ: …….

Điện thoại:…….Fax:……Email:……..

Cho các sản phẩm sau đây:…….

được sản xuất theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho … do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số … /QĐ-BNN ngày… tháng …năm….

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết đảm bảo chất lượng của tổ chức, cá nhân, không có giá trị chứng nhận cho từng sản phẩm. Tổ chức, cá nhân công bố phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự phù hợp của sản phẩm với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Thông báo này tự động hết hiệu lực khi Giấy chứng nhận VietGAP cấp cho tổ chức, cá nhân hết hiệu lực./.

Nơi gửi:	*……, ngày…tháng…năm 200…*
- Tổ chức, cá nhân	**GIÁM ĐỐC**
	(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

MẪU GIẤY KHAI BÁO XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY KHAI BÁO XUẤT XỨ

(bản lưu)

Tên tổ chức, cá nhân:……

Địa chỉ:……..

Điện thoại:……Fax:……..

Mã số chứng nhận VietGAP:……

Số giấy chứng nhận VietGAP:……..

Ngày cấp:……..

Tên Tổ chức Chứng nhận cấp:……..

Tên sản phẩm:……...

Ngày thu hoạch:……

Khối lượng (kg):.....

Kích cỡ:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY KHAI BÁO XUẤT XỨ

(bản gửi kèm theo lô sản phẩm)

Tên tổ chức, cá nhân:……

Địa chỉ:……..

Điện thoại:……Fax:……..

Mã số chứng nhận VietGAP:……

Số giấy chứng nhận VietGAP:……..

Ngày cấp:……..

Tên Tổ chức Chứng nhận cấp:……..

Tên sản phẩm:……...

Ngày thu hoạch:……

Khối lượng (kg):.....

Kích cỡ:.....

Lô sản phẩm được bán cho: Tên cơ sở thu mua:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....Fax:..... **Chúng tôi cam đoan nội dụng khai trên là đúng sự thực.** *……, ngày… tháng…năm……* **Đại diện tổ chức, cá nhân** *(Ký tên, đóng dấu)*	**Lô sản phẩm được bán cho:** Tên cơ sở thu mua:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....Fax:..... **Chúng tôi cam đoan nội dụng khai trên là đúng sự thực.** *……, ngày… tháng…năm……* **Đại diện tổ chức, cá nhân** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 10

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm 200…

GIẤY ĐĂNG KÝ

HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN VIETGAP

Kính gửi: Cơ quan chỉ định Tổ chức Chứng nhận

- Tên tổ chức:.....…….....

- Địa chỉ liên lạc: …….....

- Điện thoại:…… Fax: ……. E-mail: …….....

- Quyết định thành lập/ (nếu có) hoặc Giấy đăng ký kinh doanh số ... ... do Cơ quan cấp: ..... cấp ngày …….....…….tại .....

Sau khi nghiên cứu các điều kiện hoạt động chứng nhận VietGAP theo Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho rau, quả và chè an toàn, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để hoạt động chứng nhận VietGAP cho.....

Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị *Cơ quan chỉ định* xem xét để chỉ định *(tên tổ chức)* được hoạt động chứng nhận VietGAP cho.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động chứng nhận VietGAP./.

Đại diện Tổ chức ...

(Ký tên, đóng dấu)